

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
Bảng chi tiết thay đổi Điều lệ Công ty năm 2022

STT	ĐIỀU KHOẢN	ĐIỀU LỆ HIỆN HÀNH	DỰ THẢO SỬA ĐỔI	LÝ DO SỬA ĐỔI
1	Căn cứ pháp lý	Căn cứ pháp lý - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; - Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán.		Bỏ theo cấu trúc Điều lệ mẫu
2	Bổ sung Khoản 1 Điều 1		Điều 1. Giải thích thuật ngữ b. “Cổ đông” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;	Bổ sung định nghĩa
3	Điểm c Khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ c) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;	Điều 1. Giải thích thuật ngữ d. “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;	Sửa đổi cho chi tiết hơn
4	Điểm d Khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ d) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;	Điều 1. Giải thích thuật ngữ e. “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và được sửa đổi, bổ sung ngày 11 tháng 01 năm 2022;	Cập nhật căn cứ pháp lý hiện hành
5	Điểm f Khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ f) “Ngày thành lập” là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;	Điều 1. Giải thích thuật ngữ f. “Ngày thành lập” là ngày 29/04/2003 khi Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 11/GPHĐKD, sau khi thực hiện đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh ngày 23/04/2003;	Sửa đổi cho phù hợp thực tế tại Công ty

6	Điểm h khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ h) “Người quản lý công ty” là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, và các chức danh khác do Hội đồng quản trị quyết định;	Điều 1. Giải thích thuật ngữ k. “Người quản lý” là những người sau đây: Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Chủ tịch và thành viên các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng và các Giám đốc điều hành;	Sửa đổi cho phù hợp thực tế tại Công ty
7	Điểm i Khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ i) “Người điều hành doanh nghiệp” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các vị trí điều hành khác trong Công ty do Hội đồng quản trị quyết định;	Điều 1. Giải thích thuật ngữ i. “Người điều hành” là thành viên Ban điều hành bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng, các Giám đốc điều hành và người điều hành khác quy định tại khoản 1 Điều 39 Điều lệ này (nếu có);	Sửa đổi cho phù hợp thực tế tại Công ty và tránh hiểu lầm
8	Điểm j Khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ j) “Người có quan hệ gia đình” là những người theo quy định tại khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.	Điều 1. Giải thích thuật ngữ h. “Người có quan hệ gia đình” là những người có quan hệ với nhau theo quy định tại khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng;	Sửa đổi theo cách liệt kê cho phù hợp thực tế tại Công ty và dễ thực hiện
9	Điểm k Khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ k) “Người nội bộ” là những người theo quy định tại khoản 45 Điều 4 Luật Chứng khoán	Điều 1. Giải thích thuật ngữ j. “Người nội bộ” là những người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy quản trị, điều hành của Công ty, bao gồm: Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật, Phó Tổng Giám đốc (nếu có), Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, Trưởng Ban và thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên), Chủ tịch và thành viên các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị, thư ký Công ty, người phụ trách quản trị Công ty, người được ủy quyền công bố thông tin của Công ty;	Sửa đổi theo cách liệt kê cho phù hợp thực tế tại Công ty và dễ thực hiện

10	Điểm 1 Khoản 1 Điều 1	<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p> <p>l) “Người có liên quan” là cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, Khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;</p>	<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p> <p>g. “Người có liên quan” là cá nhân, tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán, cụ thể bao gồm các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> i. Công ty và Người nội bộ của Công ty; ii. Công ty và các Cổ đông lớn là tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty; iii. Tổ chức, cá nhân mà trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi tổ chức, cá nhân đó hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát; iv. Cá nhân và bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của cá nhân đó; v. Quan hệ hợp đồng trong đó một tổ chức, cá nhân là đại diện cho tổ chức, cá nhân kia; và vi. Tổ chức, cá nhân khác là người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp. 	Sửa đổi chi tiết hóa phù hợp Điều 4.46 Luật Chứng khoán để dễ thực hiện
11	Bổ sung điểm m Khoản 1 Điều 1 Dự thảo		<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p> <p>m. “Sở Giao dịch Chứng khoán” là Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các Công ty con, bao gồm Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;</p>	Bổ sung định nghĩa
12	Khoản 2 Điều 2	<p>Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty</p> <p>2. Hình thức pháp lý của Công ty: Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập 11/GPHĐKD cấp ngày 29/04/2003, Công ty hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán, có tư cách pháp nhân, phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.</p>	<p>Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty</p> <p>2. Công ty là công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân, phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

13	Bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 2 Dự thảo		Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty 4. Cơ cấu tổ chức, mạng lưới hoạt động: a. Công ty được tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp, bao gồm: Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.	Bổ sung để đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp
14	Bổ điểm d khoản 4 Điều 2	Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty 4. Cơ cấu tổ chức, mạng lưới hoạt động d) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.		Không cần thiết vì khi thành lập luôn phải tuân thủ quy định liên quan
15	Khoản 5 Điều 2	Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty 5. Thời hạn hoạt động: Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.	Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty 5. Thời hạn hoạt động: Thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định của Pháp luật hoặc quy định tại Điều lệ này.	Phù hợp quy định Điều lệ mẫu và đảm bảo tuân thủ Điều 24.2 và Điều 137.1 Luật Doanh nghiệp
16	Bổ sung khoản 1 Điều 3 Dự thảo		Điều 3. Người đại diện theo pháp luật 1. Người đại diện theo pháp luật đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.	Bổ sung theo Điều 12.1 Luật Doanh nghiệp
17	Điểm a Khoản 2 Điều 3	Điều 3. Người đại diện theo pháp luật 2. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:	Điều 3. Người đại diện theo pháp luật 3. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:	Theo góp ý của HFIC năm 2021

		<p>a) Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải cư trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi (30) ngày thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định pháp luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty;</p>	<p>a. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cư trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác cư trú tại Việt Nam để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty;</p>	
18	Điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 3	<p>Điều 3. Người đại diện theo pháp luật</p> <p>2. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:</p> <p>c) Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.</p> <p>3. Nếu Tổng Giám đốc vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty, bị chết, mất tích, bị tạm giữ, tạm giam, kết án tù, trốn khỏi nơi cư trú, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị Tòa án tước quyền hành nghề hoặc sau khi miễn nhiệm mà Công ty chưa bổ nhiệm được Tổng Giám đốc mới thì đương nhiên Chủ tịch Hội đồng quản trị là Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho</p>	<p>Điều 3. Người đại diện theo pháp luật</p> <p>3. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:</p> <p>c. Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Trong thời gian Hội đồng Quản trị chưa bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty, Chủ tịch Hội đồng Quản trị đương nhiên trở thành Người đại diện theo pháp luật của Công ty.</p>	Với quy định này, không cần phải có khoản 3 lặp lại

		đến khi Hội đồng quản trị bổ nhiệm được người khác vào chức danh trên.		
19	Khoản 1 và khoản 3 Điều 4	<p>Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh</p> <p>1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:</p> <p>a) Môi giới chứng khoán;</p> <p>b) Tự doanh chứng khoán;</p> <p>c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán;</p> <p>d) Tư vấn đầu tư chứng khoán.</p> <p>3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại khoản 1 Điều này sau khi được UBCK chấp thuận.</p>	<p>Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty</p> <p>1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty bao gồm:</p> <p>a. Môi giới chứng khoán;</p> <p>b. Tự doanh chứng khoán;</p> <p>c. Bảo lãnh phát hành chứng khoán;</p> <p>d. Tư vấn đầu tư chứng khoán.</p> <p>Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu trên sau khi được UBCK chấp thuận.</p>	Viết lại cho ngắn gọn và rõ ràng
20	Bổ sung Khoản 3 Điều 5 Dự thảo		<p>Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty</p> <p>3. Công ty phải được UBCK chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 87 Luật Chứng khoán, cụ thể bao gồm:</p> <p>a. Tạm ngừng hoạt động, trừ trường hợp tạm ngừng do nguyên nhân bất khả kháng;</p> <p>b. Chào bán và niêm yết chứng khoán của Công ty tại nước ngoài;</p> <p>c. Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;</p> <p>d. Thành lập, đóng cửa chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước và nước ngoài; thành lập công ty con tại nước ngoài;</p> <p>e. Thay đổi nghiệp vụ kinh doanh tại chi nhánh; thành lập, đóng cửa phòng giao dịch; thay đổi tên, địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch;</p> <p>f. Cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến;</p> <p>g. Cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán, dịch vụ cho vay chứng khoán, dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán;</p> <p>h. Lưu ký chứng khoán;</p>	Bổ sung theo Điều 87 Luật Chứng khoán

			<p>i. Bù trừ và thanh toán chứng khoán; j. Các dịch vụ trên thị trường chứng khoán phái sinh.</p>	
21	Điều 5	<p>Điều 5. Vốn điều lệ Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là 3.058.822.630.000 VND (ba nghìn không trăm năm mươi tám tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam). Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 10. Vốn điều lệ và cổ phần 1. Vốn điều lệ của Công ty là 4.580.523.670.000 VND (Bốn nghìn năm trăm tám mươi tỷ, năm trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng Việt Nam). Điều 15. Thay đổi Vốn điều lệ 1. Công ty có thể tăng, giảm Vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông nếu đáp ứng quy định của Pháp luật.</p>	Cập nhật vốn điều lệ mới và bố cục lại nội dung cho phù hợp
22	Điều 6	<p>Điều 6. Mục tiêu hoạt động 1. Mục tiêu hoạt động của Công ty là: a) Tăng trưởng lợi ích bền vững cho tất cả các bên tham gia Công ty; b) Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ gia tăng giá trị vượt mức mong đợi của khách hàng; c) Trở thành nơi làm việc được lựa chọn hàng đầu, một ngôi nhà thứ hai của các tài năng; và d) Góp phần xây dựng kinh tế xã hội của đất nước. 2. Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu trên cần cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì Công ty chỉ thực hiện mục tiêu đó sau khi được chấp thuận.</p>	<p>Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty Trở thành công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, cung cấp đa dạng các sản phẩm và dịch vụ về chứng khoán mang lại giá trị vượt trội cho khách hàng, góp phần xây dựng kinh tế xã hội của đất nước.</p>	Viết lại cho ngắn gọn, súc tích
23	Điều 7	<p>Điều 7. Nguyên tắc hoạt động 1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan. 2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực. 3. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.</p>	<p>Điều 6. Nguyên tắc hoạt động 1. Công ty phải tuân thủ nguyên tắc hoạt động chung về quản trị và điều hành công ty như sau: a. Tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và các quy định Pháp luật liên quan đến quản trị công ty; b. Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám</p>	Sửa đổi toàn bộ theo Điều 3 Thông tư 121/2020

		<p>4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.</p> <p>5. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.</p> <p>6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán chỉ được làm việc tại một (01) bộ phận nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán trong một (01) thời điểm.</p> <p>7. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.</p>	<p>độc phù hợp với Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định Pháp luật khác có liên quan;</p> <p>c. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các Cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các Cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của Cổ đông;</p> <p>d. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với Người có liên quan;</p> <p>e. Bảo đảm nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện theo quy định của Pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán;</p> <p>f. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.</p>	
24	Bổ sung khoản 2 Điều 6 Dự thảo		<p>Điều 6. Nguyên tắc hoạt động</p> <p>2. Công ty phải tuân thủ nguyên tắc sau đây trong hoạt động nghiệp vụ:</p> <p>a. Ban hành các quy trình hoạt động cho các nghiệp vụ, ban hành quy tắc đạo đức hành nghề;</p> <p>b. Không được thực hiện đầu tư thay cho khách hàng trừ trường hợp ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân;</p> <p>c. Trung thực với khách hàng, không được xâm phạm tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng; thực hiện quản lý tách biệt tài sản của từng khách hàng, tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của Công ty;</p> <p>d. Ký hợp đồng với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng;</p>	Bổ sung mới theo Điều 4 Thông tư 121/2020

			<p>e. Trừ trường hợp Pháp luật có quy định khác, khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng, Công ty không được trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các hành vi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> i. Quyết định đầu tư chứng khoán thay cho khách hàng, ii. Thỏa thuận với khách hàng để chia sẻ lợi nhuận hoặc lỗ, iii. Quảng cáo, tuyên bố rằng nội dung, hiệu quả, hoặc các phương pháp phân tích chứng khoán của mình có giá trị cao hơn của công ty chứng khoán khác, iv. Có hành vi cung cấp thông tin sai sự thật để dụ dỗ hay mời gọi khách hàng mua bán một loại chứng khoán nào đó, v. Cung cấp thông tin sai lệch, gian lận, hoặc gây hiểu nhầm cho khách hàng, vi. Các hành vi khác trái với quy định của Pháp luật; <p>f. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của Pháp luật;</p> <p>g. Thực hiện công bố thông tin và báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác theo quy định của Pháp luật;</p> <p>h. Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục;</p> <p>i. Thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính;</p> <p>j. Thiết lập một bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;</p> <p>k. Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.</p>	
25	Bỏ Điều 8	Điều 8. Quyền của Công ty		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu và nội dung này

		<p>1. Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, nếu không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.</p> <p>2. Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.</p> <p>3. Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.</p> <p>4. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.</p>		không cần thiết vì đây là quy định chung, do đó các công ty chứng khoán phải tuân thủ theo quy định pháp luật.
26	Bỏ khoản 1 Điều 9	<p>Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty</p> <p>1. Nguyên tắc chung:</p> <p>a) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>b) Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;</p> <p>c) Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;</p> <p>d) Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;</p> <p>e) Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;</p> <p>f) Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;</p> <p>g) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;</p> <p>h) Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu và nội dung này không cần thiết vì đây là quy định chung, do đó các công ty chứng khoán phải tuân thủ theo quy định pháp luật.

		<p>hành;</p> <p>i) Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.</p>		
27	Bỏ khoản 2 Điều 9	<p>Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty</p> <p>2. Nghĩa vụ đối với cổ đông:</p> <p>a) Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;</p> <p>b) Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;</p> <p>c) Không được thực hiện các hành vi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cố tức cố định); - Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông; - Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, những người quản lý công ty khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này; - Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật; - Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch 		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu và nội dung này không cần thiết vì đây là quy định chung, do đó các công ty chứng khoán phải tuân thủ theo quy định pháp luật.</p>

		công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác.		
28	Bỏ khoản 3 Điều 9	<p>Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty</p> <p>3. Nghĩa vụ đối với khách hàng:</p> <p>a) Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng;</p> <p>b) Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;</p> <p>c) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;</p> <p>d) Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;</p> <p>e) Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu và nội dung này không cần thiết vì đây là quy định chung, do đó các công ty chứng khoán phải tuân thủ theo quy định pháp luật.

		<p>f) Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;</p> <p>g) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;</p> <p>h) Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;</p> <p>i) Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;</p> <p>j) Bảo mật thông tin của khách hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng. - Quy định tại điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty; + Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. 		
29	Điểm a Khoản 1, Điều 10	<p>Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế</p> <p>1. Quy định đối với Công ty:</p> <p>a. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;</p>	<p>Điều 7. Quy định về cấm và hạn chế chung đối với Công ty</p> <p>7. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, trừ trường hợp đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;</p>	Nội dung được bố trí lại tại Điều 7 Dự thảo Điều lệ cho hợp lý hơn
30	Điểm c khoản 1, Điều 10	<p>Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế</p> <p>1. Quy định đối với Công ty:</p>		Nội dung được bố trí lại tại Điều 8 Dự thảo Điều

		c. Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;		lệ cho hợp lý hơn (xem Điều 8)
31	Bỏ điểm f, i khoản 1 Điều 10	<p>Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế</p> <p>1. Quy định đối với Công ty:</p> <p>f. Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;</p> <p>i. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu và nội dung này không cần thiết vì đây là quy định chung, do đó các công ty chứng khoán phải tuân thủ theo quy định pháp luật.
32	Bỏ Khoản 2 Điều 10	<p>Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế</p> <p>2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán:</p> <p>a) Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty; - Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác; - Đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết; <p>b) Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng</p>		Không cần thiết quy định hành nghề cá nhân trong Điều lệ

		<p>khoán cho mình (nếu có) tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;</p> <p>c) Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản.</p>		
33	Bổ Khoản 3 Điều 10	<p>Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế</p> <p>3. Quy định đối với thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;</p> <p>b) Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;</p> <p>c) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.</p>		Sắp xếp lại những nội dung này trong mục Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc
34	Bổ sung Điều 7 Dự thảo		<p>Điều 7. Quy định về cấm và hạn chế chung đối với Công ty</p> <p>1. Không trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện hành vi gian lận, lừa đảo, làm giả tài liệu, tạo dựng thông tin sai sự thật hoặc công bố thông tin sai lệch hoặc che</p>	Bổ sung toàn bộ theo Điều 12 và Điều 91 Luật Chứng khoán

			<p>giấu thông tin hoặc bỏ sót thông tin cần thiết gây hiểu nhầm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán.</p> <p>2. Không sử dụng thông tin nội bộ để mua, bán chứng khoán cho chính mình hoặc cho người khác; tiết lộ, cung cấp thông tin nội bộ hoặc tư vấn cho người khác mua, bán chứng khoán trên cơ sở thông tin nội bộ.</p> <p>3. Không sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng để thực hiện việc mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo; giao dịch chứng khoán bằng hình thức cầu kết, lôi kéo người khác mua, bán để thao túng giá chứng khoán; kết hợp hoặc sử dụng các phương pháp giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch ra công chúng để thao túng giá chứng khoán.</p> <p>4. Không thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán khi chưa được UBCK cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoặc chấp thuận.</p> <p>5. Không sử dụng tài khoản, tài sản của khách hàng khi không được khách hàng ủy thác hoặc trái quy định của pháp luật hoặc lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản của khách hàng.</p> <p>6. Không cho người khác mượn tài khoản để giao dịch chứng khoán, đứng tên sở hữu chứng khoán hộ người khác dẫn đến hành vi thao túng giá chứng khoán.</p> <p>7. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, trừ trường hợp đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định.</p> <p>8. Không được tiết lộ thông tin về khách hàng, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.</p>	
--	--	--	--	--

			<p>9. Không được thực hiện hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán.</p> <p>10. Phải thực hiện hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ chứng khoán với danh nghĩa của chính mình; không được sử dụng danh nghĩa tổ chức, cá nhân khác hoặc cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng danh nghĩa của mình để kinh doanh, cung cấp dịch vụ chứng khoán.</p> <p>11. Không được góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp của 01 công ty chứng khoán khác tại Việt Nam, trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Mua để thực hiện hợp nhất, sáp nhập;</p> <p>b. Mua để sở hữu hoặc cùng với người có liên quan (nếu có) sở hữu không quá 05% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của công ty chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch.</p>	
35	Bổ sung Khoản 1 Điều 8 Dự thảo		<p>Điều 8. Quy định về cấm và hạn chế trong hoạt động nghiệp vụ của Công ty</p> <p>1. Đối với nghiệp vụ môi giới chứng khoán:</p> <p>a. Không được đưa ra ý kiến về việc tăng hay giảm giá chứng khoán mà không có căn cứ để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;</p> <p>b. Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận hoặc thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;</p> <p>c. Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch với khách hàng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng trừ trường hợp thực hiện giao dịch chứng khoán trực tuyến;</p> <p>d. Không được nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người không phải là người đứng tên tài khoản giao</p>	Bổ sung mới theo khoản 4 Điều 13 Thông tư 121/2020

			<p>dịch mà không có ủy quyền của người đứng tên tài khoản bằng văn bản;</p> <p>e. Không được tiết lộ các nội dung đặt lệnh giao dịch của khách hàng hoặc thông tin bí mật khác có được khi thực hiện giao dịch cho khách hàng mà không phải để công bố thông tin hoặc theo yêu cầu thanh tra, kiểm tra theo quy định của Pháp luật;</p> <p>f. Không được sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;</p> <p>g. Không được xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích khác của khách hàng.</p>	
36	Bổ sung khoản 2 Điều 8 Dự thảo		<p>Điều 8. Quy định về cấm và hạn chế trong hoạt động nghiệp vụ của Công ty</p> <p>2. Đối với nghiệp vụ đầu tư và tự doanh chứng khoán:</p> <p>a. Phải đảm bảo có đủ tiền và chứng khoán để thanh toán các lệnh giao dịch cho tài khoản của chính mình;</p> <p>b. Phải được thực hiện với danh nghĩa chính mình, không được mượn danh nghĩa của người khác hoặc thực hiện với danh nghĩa cá nhân hoặc cho người khác sử dụng tài khoản tự doanh;</p> <p>c. Phải ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước khi thực hiện lệnh của chính mình;</p> <p>d. Phải công bố cho khách hàng biết khi mình là đối tác trong giao dịch thỏa thuận với khách hàng;</p> <p>e. Không được mua, bán trước cùng loại chứng khoán đó cho chính mình hoặc tiết lộ thông tin cho bên thứ ba mua, bán chứng khoán đó nếu trường hợp lệnh mua, bán chứng khoán của khách hàng có thể ảnh hưởng lớn tới giá của loại chứng khoán đó;</p> <p>f. Không được mua hoặc bán cùng chiều cùng loại chứng khoán đó cho mình ở mức giá bằng hoặc tốt hơn mức giá của khách hàng trước khi lệnh của khách hàng được thực hiện trong trường hợp khách hàng đặt lệnh giới hạn;</p>	Bổ sung mới theo Điều 22 Thông tư 121/2020

			<p>g. Không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> i. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% Vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; ii. Cùng với Người có liên quan đầu tư từ 05% trở lên Vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; iii. Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; iv. Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; v. Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; vi. Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; vii. Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh. 	<p>Điểm g Khoản 2 Điều 8 Dự thảo: bổ sung theo khoản 4 Điều 28 Thông tư 121/2020</p>
37	Bổ sung khoản 3 Điều 8 Dự thảo		<p>Điều 8. Quy định về cấm và hạn chế trong hoạt động nghiệp vụ của Công ty</p> <p>3. Đối với nghiệp vụ bảo lãnh phát hành:</p> <p>Không được bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn hoặc là người bảo lãnh chính trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Công ty độc lập hoặc cùng với người có liên quan sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của tổ chức phát hành, hoặc có quyền kiểm soát tổ chức phát hành, hoặc có quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc của tổ chức phát hành; 	<p>Bổ sung mới theo Điều khoản 2 Điều 23 Thông tư 121/2020</p>

			<p>b. Tối thiểu 30% Vốn điều lệ của Công ty và tối thiểu 30% vốn điều lệ của tổ chức phát hành do cùng một cá nhân hoặc một tổ chức nắm giữ;</p> <p>c. Tổ chức phát hành, độc lập hoặc cùng các công ty con hoặc cùng với người có liên quan sở hữu từ 20% trở lên Vốn điều lệ của Công ty, hoặc có quyền kiểm soát Công ty, hoặc có quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc của Công ty;</p> <p>d. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của Công ty đồng thời là thành viên hội đồng quản trị, tổng giám đốc (giám đốc) của tổ chức phát hành,;</p> <p>e. Thành viên Hội đồng quản trị, tổng giám đốc (giám đốc) và người có liên quan của tổ chức phát hành là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Công ty;</p> <p>f. Công ty và tổ chức phát hành có chung người đại diện theo pháp luật.</p>	
38	Bổ sung khoản 4 Điều 8 Dự thảo		<p>Điều 8. Quy định về cấm và hạn chế trong hoạt động nghiệp vụ của Công ty</p> <p>4. Đối với nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán:</p> <p>a. Nội dung tư vấn đầu tư chứng khoán phải có cơ sở hợp lý và phù hợp dựa trên thông tin đáng tin cậy, phân tích logic; khuyến nghị đầu tư chứng khoán được đưa ra phải liên quan và phù hợp với nội dung phân tích chứng khoán và thị trường chứng khoán, phải ghi rõ nguồn trích dẫn số liệu và tên người chịu trách nhiệm;</p> <p>b. Phải đảm bảo rằng khách hàng đưa ra quyết định đầu tư trên cơ sở được cung cấp thông tin đầy đủ bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp;</p> <p>c. Phải bảo mật các thông tin nhận được từ người sử dụng dịch vụ tư vấn trong quá trình cung ứng dịch vụ tư vấn trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc Pháp luật có quy định khác;</p>	Bổ sung mới theo Điều khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 24 đến 24 Thông tư 121/2020

			<p>d. Phải tư vấn đầu tư phù hợp với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của khách hàng và phải chịu trách nhiệm về kết quả phân tích và độ tin cậy của thông tin cung cấp cho khách hàng;</p> <p>e. Không được cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho công ty mà mình nắm giữ từ 10% trở lên vốn điều lệ.</p>	
39	Khoản 1 Điều 11	<p>Điều 11. Các loại cổ phần</p> <p>1. Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 305.882.263 cổ phần. Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng Việt Nam/cổ phần.</p>	<p>Điều 10. Vốn điều lệ và cổ phần</p> <p>1. Vốn điều lệ của Công ty là 4.580.523.670.000 VND (Bốn nghìn năm trăm tám mươi tỷ, năm trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng Việt Nam).</p> <p>2. Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 458.052.367 cổ phần phổ thông. Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng Việt Nam/cổ phần.</p>	Sửa đổi để phù hợp với thực tế vốn hiện tại
40	Bỏ khoản 2 Điều 11	<p>Điều 11. Các loại cổ phần</p> <p>2. Các loại cổ phần của Công ty:</p> <p>a) Cổ phần phổ thông: 305.882.263 cổ phần;</p> <p>b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết: 0 cổ phần;</p> <p>c) Cổ phần ưu đãi cổ tức: 0 cổ phần;</p> <p>d) Cổ phần ưu đãi hoàn lại: 0 cổ phần.</p>		<p>Loại bỏ toàn bộ phân loại cổ phần ưu đãi, biểu quyết,.. vì</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều lệ mẫu không có quy định tương tự; - Không cần lập lại định nghĩa của Luật; - Công ty cũng không có những loại cổ phần này.
41	Bỏ khoản 3 Điều 11	<p>Điều 11. Các loại cổ phần</p> <p>3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do Đại hội đồng cổ đông thông qua trong khuôn khổ pháp luật.</p>		<p>Loại bỏ toàn bộ phân loại cổ phần ưu đãi, biểu quyết,.. vì</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều lệ mẫu không có quy định tương tự; - Không cần lập lại định nghĩa của Luật; - Công ty cũng không có những loại cổ phần này

42	Bổ sung khoản 3 Điều 10 Dự thảo		<p>Điều 10. Vốn điều lệ và cổ phần</p> <p>3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này chỉ bao gồm cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của Cổ đông nắm cổ phần phổ thông được quy định tại Điều 16, 17 và 18 Điều lệ này.</p>	Sửa lại cho phù hợp thực tế Công ty
43	Điểm a khoản 4 Điều 11	<p>Điều 11. Các loại cổ phần</p> <p>4. Đặc điểm của các loại cổ phần:</p> <p>a) Cổ phần phổ thông: mỗi cổ phần phổ thông có 01 phiếu biểu quyết. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền tham gia vào quá trình đưa ra các quyết định của Công ty dưới hình thức bỏ phiếu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>Điều 10. Vốn điều lệ và cổ phần</p> <p>4. Mỗi cổ phần phổ thông có một (01) phiếu biểu quyết. Người sở hữu cổ phần phổ thông là Cổ đông phổ thông. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền tham gia vào quá trình đưa ra các quyết định của Công ty dưới hình thức bỏ phiếu tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản;</p>	Bổ sung phù hợp quy định pháp luật
44	Bỏ điểm b, c, d khoản 4 Điều 11	<p>Điều 11. Các loại cổ phần</p> <p>4. Đặc điểm của các loại cổ phần:</p> <p>b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết: cổ phần ưu đãi biểu quyết có tỷ lệ biểu quyết cao hơn so với tỷ lệ biểu quyết của cổ phần phổ thông do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Chỉ có tổ chức được Chính phủ uỷ quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác. Quyền ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba (03) năm, kể từ ngày Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Sau thời hạn này, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông;</p> <p>c) Cổ phần ưu đãi cổ tức: cổ phần ưu đãi cổ tức được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc được trả ổn định hàng năm tùy theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được trả hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không</p>		<p>Loại bỏ toàn bộ phân loại cổ phần ưu đãi, biểu quyết,.. vì</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều lệ mẫu không có quy định tương tự; - Không cần lập lại định nghĩa của Luật; - Công ty cũng không có những loại cổ phần này.

		<p>phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thường được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức;</p> <p>d) Cổ phần ưu đãi hoàn lại: Cổ phần ưu đãi hoàn lại được Công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại. Mức giá mua lại do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng không được cao hơn giá thị trường và thấp hơn giá trị sổ sách trong báo cáo quý gần nhất tính đến thời điểm được mua lại.</p>		
45	Khoản 6 Điều 11	<p>Điều 11. Các loại cổ phần</p> <p>6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.</p>	<p>Điều 10. Vốn điều lệ và cổ phần</p> <p>5. Trong trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông để tăng vốn, cổ phần phổ thông phát hành thêm phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty. Trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông quyết định khác, nếu Cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết cổ phần phổ thông phát hành thêm, Hội đồng Quản trị được quyền quyết định phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng khác theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng Quản trị thấy là phù hợp, nhưng các điều kiện phân phối không được thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các Cổ đông hiện hữu.</p>	Viết lại từ ngữ cho rõ ràng
46	Khoản 7 Điều 11	<p>Điều 11. Các loại cổ phần</p> <p>7. Công ty có thể mua cổ phần do chính công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này,</p>	<p>Điều 10. Vốn điều lệ và cổ phần</p> <p>6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và quy định của Pháp luật. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng Quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với Điều lệ này và quy định của Pháp luật.</p>	Viết lại từ ngữ cho rõ ràng

		Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.		
47	Khoản 8 Điều 11	Điều 11. Các loại cổ phần 8. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.	Điều 10. Vốn điều lệ và cổ phần 7. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần khác khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của Pháp luật .	Chỉnh sửa để phù hợp các trường hợp phát sinh
48	Khoản 1 Điều 12	Điều 12. Chuyển nhượng cổ phần 1. Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định tại Điều lệ này. Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.	Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần 1. Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật. Cổ phần của Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.	Viết lại từ ngữ cho rõ ràng
49	Điều 13	Điều 13. Mua lại cổ phần 1. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật. 2. Các trường hợp mua lại cổ phần: a) Mua lại theo yêu cầu của cổ đông Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc tổ chức lại Công ty; sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên. b) Mua lại theo quyết định của Công ty Công ty có thể mua lại cổ phiếu đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) để làm cổ phiếu	Điều 14. Mua lại cổ phần 1. Công ty tự quyết định mua lại tối đa 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán để giảm Vốn điều lệ theo quy định tại Điều 133 Luật Doanh nghiệp theo quy định sau đây: a. Hội đồng Quản trị quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần phổ thông đã bán trong thời hạn 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. b. Hội đồng Quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Giá mua lại cổ phần phổ thông không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. c. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng Cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Công ty theo trình tự, thủ tục sau đây: i. Quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả Cổ đông trong vòng 30 ngày kể từ ngày	Sửa đổi toàn bộ theo Điều 36 Luật Chứng khoán và Điều 132 và 133 Luật Doanh nghiệp

		quỹ. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua cổ phiếu quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.	<p>quyết định mua lại được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để Cổ đông bán cổ phần của họ cho Công ty.</p> <p>ii. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Công ty trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của Cổ đông hoặc Người đại diện theo pháp luật của Cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên.</p>	
50	Khoản 2 Điều 14 Dự thảo	Điều 13. Mua lại cổ phần	<p>Điều 14. Mua lại cổ phần</p> <p>2. Công ty mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông hiện hữu theo quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp trong trường hợp Cổ đông đó đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty (bao gồm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp) hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ này. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày Đại hội đồng Cổ đông thông qua nghị quyết mà Cổ đông đó biểu quyết không thông qua, Cổ đông phải gửi yêu cầu bằng văn bản đến Công ty nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Trong trường hợp này, Hội đồng Quản trị quyết định phương án mua lại. Trừ trường hợp Pháp luật có quy định khác, giá mua lại cổ phần trong trường hợp này là mức giá thấp nhất của các giá sau đây:</p>	Sửa đổi toàn bộ theo Điều 36 Luật Chứng khoán và Điều 132 và 133 Luật Doanh nghiệp

			<p>a. Giá trung bình của giá đóng cửa ba mươi (30) ngày giao dịch liền kề trước ngày Công ty đồng ý mua lại,</p> <p>b. Bảy mươi phần trăm (70%) giá trị sổ sách ghi nhận trong báo cáo tài chính được kiểm toán hoặc soát xét gần nhất của Công ty.</p>	
51	Khoản 3, 4, 5 Điều 14 Dự thảo	Điều 13. Mua lại cổ phần	<p>Điều 14. Mua lại cổ phần</p> <p>3. Công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty. Trong trường hợp này, Hội đồng Quản trị quyết định phương án mua lại và phải báo cáo tổng số lượng cổ phiếu của người lao động đã được Công ty mua lại lên Đại hội đồng Cổ đông thường niên gần nhất. Sau khi hoàn thành việc mua lại, Công ty phải thực hiện thủ tục giảm Vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá cổ phiếu được Công ty mua lại.</p> <p>4. Công ty mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo quyết định của Tổng Giám đốc trên cơ sở phương án phát hành cổ phiếu đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.</p> <p>5. Công ty mua lại cổ phiếu để sửa lỗi giao dịch và mua lại cổ phiếu lô lẻ theo quyết định của Tổng Giám đốc.</p>	Sửa đổi toàn bộ theo Điều 36 Luật Chứng khoán và Điều 132 và 133 Luật Doanh nghiệp
52	Khoản 6 Điều 14 Dự thảo	Điều 13. Mua lại cổ phần	<p>Điều 14. Mua lại cổ phần</p> <p>6. Công ty không được mua lại cổ phần của chính mình trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Đang có nợ phải trả quá hạn căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán (nếu thời điểm dự kiến mua lại trước ngày 30 tháng 6) hoặc căn cứ vào báo cáo tài chính giữa năm được soát xét (nếu thời điểm dự kiến mua lại sau ngày 30 tháng 6), trừ trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu theo khoản 5 Điều này.</p>	Sửa đổi toàn bộ theo Điều 36 Luật Chứng khoán và Điều 132 và 133 Luật Doanh nghiệp và theo Cuộc họp Ban soạn thảo ngày 10/2

			<p>b. Đang trong quá trình chào bán, phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn, trừ trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu theo khoản 5 Điều này.</p> <p>c. Cổ phiếu của Công ty đang là đối tượng chào mua công khai, trừ trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu theo các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.</p> <p>d. Đã thực hiện việc mua lại cổ phiếu của chính mình trong vòng 06 tháng trước đó (kể từ ngày báo cáo kết quả mua lại) hoặc đã thực hiện đợt chào bán, phát hành cổ phiếu để tăng vốn trong vòng 06 tháng trước đó (kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, phát hành), trừ trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu theo các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.</p> <p>e. Trừ trường hợp mua lại cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong Công ty hoặc mua lại cổ phiếu theo bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài hoặc mua lại cổ phiếu thông qua giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh, Công ty không được mua lại cổ phiếu của các đối tượng sau đây:</p> <p>i. Người nội bộ và người có liên quan của Người nội bộ;</p> <p>ii. Người sở hữu cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật;</p> <p>iii. Cổ đông lớn.</p>	
53	Bỏ Điều 14	<p>Điều 14. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)</p> <p>1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại với lãi suất do Hội đồng quản trị quyết định tại thời điểm phát hành trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.</p> <p>2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày</p>		Loại bỏ toàn bộ quy định về Thu hồi cổ phần (khi phát hành lần đầu và đăng ký lần đầu không thành công) vì điều này không áp dụng cho HSC (nó chỉ áp dụng cho công ty mới thành lập và bị thất bại khi chào bán đợt đầu, đăng ký lần đầu)

		<p>kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.</p> <p>3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.</p> <p>4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại Khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.</p> <p>5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ (không quá 20%/năm) vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.</p> <p>6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót</p>		
54	Khoản 1 Điều 15	<p>Điều 15. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ</p> <p>1. Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>Điều 15. Thay đổi vốn điều lệ</p> <p>1. Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật.</p>	Viết lại từ ngữ cho rõ ràng
55	Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Tham dự và phát biểu trong Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông</p>	Quyền và nghĩa vụ của cổ đông được thay thế toàn bộ bằng quy định

		<p>loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.</p> <p>1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>a) Quyền tham gia các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>Tham dự và phát biểu trong Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ Công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết. Cổ đông có thể ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị làm đại diện cho mình tại Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do Pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết. Trong trường hợp ủy quyền, việc ủy quyền phải được lập thành văn bản hoặc phương thức điện tử khác phù hợp với Pháp luật, trong đó phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền.</p>	<p>mới theo Điều lệ mẫu vì ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp logic của Luật Doanh nghiệp mới (chia thành 3 mục: cổ đông nói chung, cổ đông 5%, cổ đông 10%)</p>
56	Bỏ Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>b) Quyền biểu quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông có thể tham gia vào quá trình ra quyết định của Công ty thông qua quyền biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. - Quyền biểu quyết có thể được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền. Đại diện được ủy quyền được phép hành động nhân danh cổ đông đưa ra các quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty không được ngăn cản cổ đông tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, đồng thời phải tạo điều kiện cho cổ đông thực hiện việc ủy quyền đại diện tham dự họp Đại hội đồng cổ đông khi có yêu cầu. Mọi cá nhân đều có thể là người đại diện, miễn là được ủy quyền hợp lệ và không thuộc trường hợp pháp luật có quy định hạn chế. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông 		<p>Phù hợp hơn với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung này được quy định cụ thể tại Điều 16 và Điều 21 Dự thảo Điều lệ</p>

		<p>phải được lập thành văn bản hoặc phương thức điện tử khác phù hợp với quy định pháp luật và không cần phải công chứng. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền</p> <p>- Cổ phần phổ thông không có quyền biểu quyết trong một số trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần; + Cổ phiếu quỹ; + Thông qua giao dịch với các bên có liên quan: nếu cổ phần phổ thông do cổ đông là người có liên quan của Công ty sở hữu, cổ đông sẽ không có quyền biểu quyết thông qua các giao dịch của Công ty với bên liên quan mà cổ đông là một bên trực tiếp hoặc gián tiếp có lợi ích trong đó; + Cổ phần có được do vi phạm các quy định về mua cổ phiếu trong các giao dịch nắm quyền kiểm soát, vi phạm các quy định bắt buộc về chào mua công khai; + Khi Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề như hủy bỏ, giảm bớt các nghĩa vụ của cổ đông đối với Công ty; khởi xướng hoặc hủy bỏ một vụ kiện đối với cổ đông; cổ đông liên quan không có quyền biểu quyết để quyết định các vấn đề này. 		
57	Điểm j Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>j) Quyền được nhận cổ tức:</p> <p>Mức chi trả cổ tức, hình thức trả cổ tức cho cổ đông do Đại hội đồng cổ đông quyết định.</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>2. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
58	Điểm f Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>f) Quyền được ưu tiên mua chứng khoán:</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>3. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>- Cổ đông có quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán hoặc chứng khoán chuyển đổi trước khi Công ty chào bán cho bên thứ ba. Quyền được ưu tiên mua tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà cổ đông đang sở hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.</p> <p>- Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua chứng khoán của mình cho người khác hoặc có thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần quyền được ưu tiên mua chứng khoán.</p>		
59	Điểm e Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>e) Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần:</p> <p>Trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, cổ đông phổ thông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình tại bất kỳ thời điểm nào với bất kỳ mức giá nào mà không cần có sự chấp thuận của cơ quan quản lý, Công ty hoặc các cổ đông khác.</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>4. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
60	Điểm d Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>d) Quyền được nhận các thông tin về Công ty và quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông; yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty:</p> <p>- Tất cả cổ đông của Công ty đều có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>5. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách Cổ đông có quyền biểu quyết, yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình theo quy định tại Điều 49 Điều lệ này. Trường hợp cổ phiếu của Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, việc xem xét, tra cứu và trích lục thông tin phải tuân theo quy định của Pháp luật về chứng khoán.</p> <p>6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều 49 Điều lệ này.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>của Đại hội đồng cổ đông.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông phải tuân thủ quy định nội bộ của Công ty về thủ tục cung cấp thông tin và tài liệu như sau: Công ty cung cấp tài liệu cho cổ đông kiểm tra tại trụ sở trong vòng bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu từ cổ đông. Cổ đông phải thanh toán cho Công ty chi phí sao chụp tài liệu 		
61	Điểm h Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>h) Quyền được nhận tài sản khi thanh lý Công ty:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu Công ty giải thể hoặc phá sản, cổ đông có quyền được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán đầy đủ các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật. - Thứ tự thanh toán các khoản nợ và phân chia tài sản còn lại cho các cổ đông thực hiện theo quy định của pháp luật. 	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>7. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
62	Điểm g Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>g) Quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần cổ phần của mình nếu cổ đông biểu quyết phản đối hoặc từ chối biểu quyết quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề: thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty hoặc tổ chức lại Công ty. - Yêu cầu mua lại cổ phần phải lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số 	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>8. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Điều lệ này.</p>	Viết lại theo quy định dẫn chiếu để rút gọn.

		<p>lượng từng loại cổ phần mà cổ đông đang nắm giữ, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu này phải được gửi đến Công ty trong vòng mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.</p> <p>- Hội đồng quản trị xác định mức giá mua lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc Công ty giới thiệu cho cổ đông ba tổ chức định giá để cùng định giá. Giá mua lại là mức giá hợp lý nhất trong số ba (03) kết quả định giá của ba (03) tổ chức thẩm định giá do Công ty giới thiệu.</p> <p>- Thời hạn mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và phù hợp với khả năng tài chính của Công ty trong thời gian cổ đông yêu cầu mua lại cổ phần.</p>		
63	Bổ sung Khoản 9 Điều 16 Dự thảo		Điều 16. Quyền của cổ đông 9. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần phổ thông đều tạo cho Cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.	Theo Điều lệ mẫu
64	Điểm d Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>d) Quyền được nhận các thông tin về Công ty và quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông; yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty:</p> <p>- Trường hợp cổ phiếu của Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, cổ đông có quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và bất thường về hoạt động của Công ty theo quy chế quản trị áp dụng cho công ty niêm yết.</p>	Điều 16. Quyền của cổ đông 10. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của Pháp luật.	Theo Điều lệ mẫu

65	Bổ sung Khoản 11, 12 Điều 16 Dự thảo		<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>11. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị theo quy định của Pháp luật.</p> <p>12. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.</p>	Theo Điều lệ mẫu
66	Bổ Điểm i Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>i) Quyền khởi kiện nhân danh Công ty:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông có quyền yêu cầu tòa án hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu quyết định đó trái với quy định của pháp luật hiện hành. - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ một phần trăm (1%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. 		Theo Điều lệ mẫu
67	Điểm d khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>d) Quyền được nhận các thông tin về Công ty và quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông; yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ có cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông được quyền xem xét và trích lục sổ biên bản họp và các nghị quyết của Hội đồng quản trị; báo cáo tài chính giữa niên độ và hàng năm, các báo cáo của Ban Kiểm soát họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và 	<p>Điều 17. Quyền của Cổ đông lớn</p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:</p> <p>a. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hàng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng Quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty theo quy định tại Điều 49 Điều lệ này.</p> <p>c. Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên,</p>	Quyền và nghĩa vụ của cổ đông được thay thế toàn bộ bằng quy định mới theo Điều lệ mẫu vì ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp logic của Luật Doanh nghiệp mới (chia thành 3 mục: cổ đông nói chung, cổ đông 5%, cổ đông 10%)

		tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty; và yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.	địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.	
68	Điểm k khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>k) Quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao. - Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu (06) tháng mà chưa bầu được Hội đồng quản trị mới thay thế. 	<p>Điều 17. Quyền của Cổ đông lớn</p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông có quyền sau:</p> <p>b. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong trường hợp Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của Cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.</p>	Viết lại cho rõ ràng và đầy đủ
69	Bổ sung điểm d, e khoản 1 Điều 17 Dự thảo		<p>Điều 17. Quyền của Cổ đông lớn</p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông có quyền sau:</p> <p>d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 07 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên Cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của Cổ đông, vấn đề kiến</p>	Theo Điều lệ mẫu

			<p>nghị đưa vào chương trình họp, lý do, mục đích của kiến nghị.</p> <p>e. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.</p>	
70	Điểm l khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>l) Quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:</p> <p>Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 30 của Điều lệ này.</p>	<p>Điều 17. Quyền của Cổ đông lớn</p> <p>2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 30 và 41 Điều lệ này. Việc đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện như sau:</p> <p>a. Các Cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các Cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.</p>	Quyền và nghĩa vụ của cổ đông được thay thế toàn bộ bằng quy định mới theo Điều lệ mẫu vì ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp logic của Luật Doanh nghiệp mới (chia thành 3 mục: cổ đông nói chung, cổ đông 5%, cổ đông 10%)
71	Bỏ Điểm c Khoản 1 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>c) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên được quyền yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông, cổ đông có quyền đề nghị Công ty không thực hiện các nghị quyết đó theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. - Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ 	<p>Điều 29. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p>	Nội dung này đã được quy định gộp chung tại Điều 29 Dự thảo (xem tại Điều 29)

		<p>đồng có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định hoặc một phần nội dung quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty; + Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty. 		
72	Bổ Khoản 2, 3, 4 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>2. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 11 của Điều lệ này. - Các quyền khác như cổ đông phổ thông, ngoại trừ quyền chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế. <p>3. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận cổ tức theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 11 của Điều lệ này. - Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn - vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ và cổ phần ưu đãi hoàn lại. - Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. 		<p>Loại bỏ toàn bộ phân loại cổ phần ưu đãi, biểu quyết,.. vì</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều lệ mẫu không có quy định tương tự; - Không cần lập lại định nghĩa của Luật; - Công ty cũng không có những loại cổ phần này.

		<p>- Quyền biểu quyết trong trường hợp được quy định tại Điều 25 Điều lệ này.</p> <p>4. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại:</p> <p>- Được Công ty hoàn lại vốn góp theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 11 của Điều lệ này.</p> <p>- Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ.</p> <p>- Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.</p> <p>- Quyền biểu quyết về việc chuyển đổi cổ phần ưu đãi hoàn lại thành cổ phần phổ thông và trong trường hợp được quy định tại Điều 25 Điều lệ này.</p>		
73	Khoản 1 Điều 17	<p>Điều 17. Nghĩa vụ của cổ đông</p> <p>1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần đã đăng ký mua và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Nếu có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì người có liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.</p>	<p>Điều 18. Nghĩa vụ của Cổ đông</p> <p>1. Thanh toán đủ và đúng hạn số cổ phần cam kết mua.</p> <p>2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Cổ đông đó và người có liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
74	Bỏ gạch đầu dòng thứ nhất của khoản 5 Điều 17	<p>Điều 17. Nghĩa vụ của cổ đông</p> <p>5. Các nghĩa vụ khác:</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		- Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;		
75	Điều chỉnh gạch đầu dòng thứ 2 của khoản 5 Điều 17	Điều 17. Nghĩa vụ của cổ đông 5. Các nghĩa vụ khác: - Cổ đông lớn phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán;	Điều 18. Nghĩa vụ của Cổ đông 8. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông có liên quan sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có nghĩa vụ công bố thông tin khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của Công ty và khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.	Viết lại cho rõ ràng, đầy đủ
76	Điều chỉnh gạch đầu dòng thứ 3 của khoản 5 Điều 17	Điều 17. Nghĩa vụ của cổ đông 5. Các nghĩa vụ khác: - Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.	Điều 18. Nghĩa vụ của Cổ đông 5. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.	Viết lại cho rõ ràng, đầy đủ
77	Điều chỉnh gạch đầu dòng thứ 4 của khoản 5 Điều 17	Điều 17. Nghĩa vụ của cổ đông 5. Các nghĩa vụ khác: - Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức phù hợp với quy định pháp luật và quy định tại Điều lệ này.	Điều 18. Nghĩa vụ của Cổ đông 6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau: a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp. b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp. c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác. d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác.	Theo Điều lệ mẫu
78	Bổ sung khoản 9 Điều 18 Dự thảo		Điều 18. Nghĩa vụ của Cổ đông 9. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.	Theo Điều lệ mẫu
79	Bỏ Điều 18	Điều 18. Sổ đăng ký cổ đông 1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ		Không cần thiết vì Công ty đã niêm yết

		<p>đồng từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.</p> <p>2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p> <p>3. Hình thức của sổ đăng ký cổ đông: cả văn bản và tệp dữ liệu điện tử.</p> <p>4. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại cả trụ sở chính của Công ty và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.</p> <p>5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện. Trường hợp có sự khác biệt giữa dữ liệu trên sổ đăng ký lưu giữ tại Công ty với dữ liệu đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thì dữ liệu do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán lưu trữ sẽ có hiệu lực.</p>		
80	Khoản 2 Điều 19	<p>Điều 19. Chứng nhận cổ phiếu</p> <p>2. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 11. Chứng nhận cổ phiếu</p> <p>2. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định của Pháp luật.</p>	Viết lại cho rõ ràng
81	Khoản 3 Điều 19	<p>Điều 19. Chứng nhận cổ phiếu</p> <p>3. Trong thời hạn mười lăm ngày (15) ngày, kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai (02) tháng (hoặc theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu mà</p>	<p>Điều 11. Chứng nhận cổ phiếu</p> <p>3. Trong trường hợp cổ phiếu được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, việc chứng nhận cổ phiếu được thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản Pháp luật liên quan. Trong trường hợp khác, việc chứng nhận cổ phiếu được thực hiện trong thời hạn mười lăm ngày (15) ngày, kể từ ngày các bên nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần đến Công ty hoặc</p>	Sửa đổi cho phù hợp thực tế tại Công ty

		không phải trả cho Công ty bất kỳ một khoản phí nào.	trong thời hạn hai (02) tháng (hoặc theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo phương án phát hành cổ phiếu của Công ty.	
82	Khoản 4 Điều 19	Điều 19. Chứng nhận cổ phiếu 4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một phần trong số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cũ sẽ bị hủy bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được Công ty cấp miễn phí.	Điều 11. Chứng nhận cổ phiếu 4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một phần trong số cổ phần trong một chứng chỉ cổ phiếu, chứng chỉ cũ sẽ bị hủy bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được Công ty cấp miễn phí.	Điều 7.4 Điều lệ mẫu kèm theo Thông tư 116/2020 chỉ quy định chung về cổ phiếu, không phân biệt cổ phiếu ghi danh hay cổ phiếu không ghi danh
83	Khoản 5 Điều 19	Điều 19. Chứng nhận cổ phiếu 5. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu bị tẩy xóa, hỏng hoặc mất, bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu ghi danh có thể yêu cầu Công ty cấp lại chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và phải thanh toán mọi chi phí liên quan. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác. b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại chứng nhận cổ phiếu mới.	Điều 11. Chứng nhận cổ phiếu 5. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu bị tẩy xóa, hỏng hoặc mất, bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu có thể yêu cầu Công ty cấp lại chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và phải thanh toán mọi chi phí liên quan. Đề nghị của Cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây: a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác. b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại chứng nhận cổ phiếu mới.	Điều 7.4 Điều lệ mẫu kèm theo Thông tư 116/2020 chỉ quy định chung về cổ phiếu, không phân biệt cổ phiếu ghi danh hay cổ phiếu không ghi danh
84	Điều 20	Điều 20. Chứng chỉ chứng khoán khác Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật của Công ty.	Điều 12. Chứng chỉ chứng khoán khác Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Công ty.	Theo Điều lệ mẫu
85	Khoản 1 Điều 21	Điều 21. Phát hành chứng quyền có bảo đảm 1. Công ty thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm.	Điều 9. Phát hành chứng quyền có bảo đảm 1. Công ty thực hiện phát hành chứng quyền và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo quy định của pháp luật.	Viết lại theo yêu cầu tại Điều 4.4.b Thông tư 107/2016 để phát hành chứng quyền sau này. Nội dung này trước đây

				đã được UBCK tư vấn và thống nhất.
86	Khoản 3 Điều 21	<p>Điều 21. Phát hành chứng quyền có bảo đảm</p> <p>3. Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty và có các quyền sau đây:</p> <p>a) Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo điều kiện và phương thức thanh toán do Công ty quy định trong bản cáo bạch của từng đợt phát hành và theo quy định pháp luật có liên quan;</p> <p>b) Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định pháp luật;</p> <p>c) Quyền chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố vay vốn trong các quan hệ dân sự theo quy định pháp luật;</p> <p>d) Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;</p> <p>e) Và các quyền khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 9. Phát hành chứng quyền có bảo đảm</p> <p>3. Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty và có các quyền sau đây:</p> <p>a. Được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo điều kiện và phương thức thanh toán do Công ty quy định trong bản cáo bạch của từng đợt phát hành và theo quy định Pháp luật có liên quan;</p> <p>b. Bán lại chứng quyền cho Công ty theo quy định về hoạt động tạo lập thị trường</p> <p>c. Được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định pháp luật;</p> <p>d. Chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố vay vốn trong các quan hệ dân sự quy định của pháp luật;</p> <p>e. Được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;</p> <p>f. Các quyền khác được quy định trong bản cáo bạch của từng đợt phát hành chứng quyền và theo quy định của pháp luật.</p>	Viết lại theo yêu cầu tại Điều 4.4.b Thông tư 107/2016 để phát hành chứng quyền sau này. Nội dung này trước đây đã được UBCK tư vấn và thống nhất.
87	Bỏ Điều 22	<p>Điều 22. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đại hội đồng cổ đông. 2. Hội đồng quản trị. 3. Ban Tổng Giám đốc. 4. Ban Kiểm soát. 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
88	Khoản 1 Điều 23	<p>Điều 23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.</p>	<p>Điều 19. Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng Cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng Quản trị quyết</p>	Viết lại cho phù hợp Luật Doanh nghiệp và Điều lệ mẫu

			<p>định gia hạn họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng Cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.</p>	
89	Bổ sung khoản 1 Điều 20 Dự thảo		<p>Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng Cổ đông có các quyền và nghĩa vụ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty; b. Quyết định tăng, giảm Vốn điều lệ; c. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần; d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; f. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ này; g. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; h. Quyết định mua lại từ trên 10% đến 30% tổng số cổ phần đã bán của Công ty; i. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và Cổ đông Công ty; j. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty; k. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; l. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát; 	Viết lại cho phù hợp Luật Doanh nghiệp và Điều lệ mẫu

			<p>m. Phê duyệt danh sách Công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định Công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;</p> <p>n. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Pháp luật.</p>	
90	Khoản 2 Điều 23	<p>Điều 23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua:</p> <p>(i) Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;</p> <p>(ii) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;</p> <p>(iii) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;</p> <p>(iv) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;</p> <p>(v) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;</p> <p>(vi) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;</p> <p>(vii) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.</p>	<p>Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Đại hội đồng Cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p> <p>a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;</p> <p>b. Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;</p> <p>c. Báo cáo của Hội đồng Quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị và từng thành viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>d. Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc;</p> <p>e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;</p> <p>f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;</p> <p>g. Số lượng thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;</p> <p>h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;</p> <p>i. Quyết định ngân sách hoặc tổng số tiền thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;</p> <p>j. Phê duyệt danh sách Công ty kiểm toán được chấp thuận, quyết định Công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết;</p> <p>k. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ này, trừ trường hợp điều chỉnh Vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới được thực hiện trên cơ sở Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ, đồng thời giao</p>	<p>Viết lại cho phù hợp Luật Doanh nghiệp và Điều lệ mẫu</p> <p>Khoản 2 Điều 20 Dự thảo quy định tổng hợp, ngắn gọn và gộp chung điểm a và b khoản 2 Điều 23 Điều lệ hiện hành</p>

			<p>Hội đồng Quản trị thực hiện thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ sau khi kết thúc mỗi đợt bán cổ phần, mà trường hợp này sẽ do Hội đồng Quản trị phê duyệt;</p> <p>l. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;</p> <p>m. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;</p> <p>n. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;</p> <p>o. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;</p> <p>p. Công ty mua lại từ trên 10% đến 30% tổng số cổ phần đã bán của Công ty;</p>	
91	Bổ sung điểm q khoản 2 Điều 20 Dự thảo		<p>Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Đại hội đồng Cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p> <p>q. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc các giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty với người có liên quan sau đây:</p> <p>i. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và người có liên quan của họ;</p> <p>ii. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và Người có liên quan của họ;</p> <p>iii. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p>	Bổ sung theo khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp để mục giao dịch không cần phải tách riêng thành 1 điều khoản riêng

92	Bổ sung điểm r,s khoản 2 Điều 20 Dự thảo		<p>Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Đại hội đồng Cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p> <p>r. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty với Cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của Cổ đông đó;</p> <p>s. Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;</p> <p>t. Các vấn đề khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.</p>	Bổ sung theo điểm b khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp
93	Bỏ khoản 2 Điều 23	<p>Điều 23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>b) Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua các quyết định về các vấn đề sau:</p> <p>(i) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;</p> <p>(ii) Thông qua các báo cáo tài chính năm;</p> <p>(iii) Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>(iv) Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát của mỗi nhiệm kỳ;</p> <p>(v) Phê duyệt danh sách, lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của</p>	<p>Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông</p>	Các nội dung được lồng ghép/ gộp chung vào khoản 2 Điều 20 Dự thảo Điều lệ (xem tại Điều 20)

		<p>Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;</p> <p>(vi) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;</p> <p>(vii) Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;</p> <p>(viii) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Điều lệ này;</p> <p>(ix) Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty;</p> <p>(x) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba (03) năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;</p> <p>(xi) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;</p> <p>(xii) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;</p> <p>(xiii) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;</p> <p>(xiv) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;</p> <p>(xv) Công ty mua lại trên 10% một loại cổ phần đã bán;</p> <p>(xvi) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;</p> <p>(xvii) Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật</p>		
--	--	--	--	--

		<p>Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;</p> <p>(xviii) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;</p> <p>(xix) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty.</p> <p>c) Các nội dung quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này có thể được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.</p>		
94	Bỏ tiết (vii) điểm a khoản 2 Điều 23	<p>Điều 23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua:</p> <p>(vii) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
95	Khoản 1 Điều 24	<p>Điều 24. Các đại diện được ủy quyền</p> <p>1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật có thể ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.</p>	<p>Điều 21. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức dự họp. Trường hợp một Cổ đông có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
96	Khoản 2 Điều 24	<p>Điều 24. Các đại diện được ủy quyền</p> <p>2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập theo phương thức điện tử phù hợp với quy định pháp luật hoặc phải lập thành văn bản nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy</p>	<p>Điều 21. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền có thể bằng giấy hoặc phương tiện điện tử phù hợp quy định Pháp luật, trong đó nêu rõ tên Cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số</p>	Viết lại cho rõ ràng và đầy đủ

		<p>quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền và phải có chữ ký theo quy định sau đây:</p> <p>a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;</p> <p>b) Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;</p> <p>c) Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.</p> <p>Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.</p>	<p>lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền và phải có chữ ký theo quy định sau đây:</p> <p>a. Trường hợp Cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp,</p> <p>b. Trường hợp Cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Cổ đông tổ chức hoặc người đại diện theo ủy quyền hợp pháp của người này và người được ủy quyền dự họp.</p>	
97	Khoản 3 Điều 24	<p>Điều 24. Các đại diện được ủy quyền</p> <p>3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định người đại diện, việc chỉ định người đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định người đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).</p>	<p>Điều 21. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>3. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi bắt đầu cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
98	Khoản 4 Điều 24	<p>Điều 24. Các đại diện được ủy quyền</p> <p>4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>Điều 21. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>4. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;</p> <p>c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.</p> <p>Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.</p>	<p>c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.</p> <p>Khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.</p>	
99	Bỏ Điều 25	<p>Điều 25. Thay đổi các quyền</p> <p>1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp họp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành.</p> <p>2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 28 và Điều 31 Điều lệ này.</p>		Loại bỏ theo thực tế tại Công ty; HSC không có những loại cổ phần này

		3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.		
100	Khoản 1 Điều 26	<p>Điều 26. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp:</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông họp thường niên ít nhất mỗi năm một (01) lần hoặc họp bất thường. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>b) Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị có quyền quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p>	<p>Điều 19. Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng Cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng Quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng Cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
101	Bỏ khoản 2 Điều 26	<p>Điều 26. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.</p>	<p>Điều 19. Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng Cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

			kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.	
102	Khoản 3 Điều 26	<p>Điều 26. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Các trường hợp phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:</p> <p>a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;</p> <p>b) Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo sáu (06) tháng hoặc quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;</p> <p>c) Khi số thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định;</p> <p>d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản, trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan;</p> <p>e) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;</p> <p>f) Các trường hợp khác theo Điều lệ này và pháp luật hiện hành.</p>	<p>Điều 19. Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.</p> <p>b. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật.</p> <p>c. Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 17 của Điều lệ này.</p> <p>d. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.</p> <p>e. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
103	Khoản 4 Điều 26	<p>Điều 26. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>4. Thời hạn triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường thực hiện theo quy định của pháp luật. Nếu Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường thì Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp. Trường</p>	<p>Điều 19. Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>4. Triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường</p> <p>a. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty, đồng thời cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 của Điều lệ này có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản 3 Điều này;</p> <p>b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi</p>	<p>yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.</p> <p>b. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định thì Ban Kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.</p> <p>c. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm b khoản này thì Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 17 của Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Trong trường hợp này, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do Cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.</p>	
--	--	---	--	--

		phí ăn ở và đi lại.		
104	Bổ sung khoản 5 Điều 19 Dự thảo		<p>Điều 19. Đại hội đồng cổ đông</p> <p>5. Các nội dung đã được thông qua tại các nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông trước đó chưa được thực hiện, Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại kỳ họp thường niên gần nhất. Trường hợp có thay đổi nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị phải trình Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp gần nhất thông qua trước khi thực hiện.</p>	Khoản 2 Điều 272 Nghị định 155/2020 – đưa vào theo hướng dẫn của SSC trong hội thảo online ngày 3/12
105	Bỏ khoản 1 Điều 27	<p>Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p> <p>a) Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;</p> <p>b) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, từng thành viên Hội đồng quản trị;</p> <p>c) Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc;</p> <p>d) Mức chi trả cổ tức đối với từng loại cổ phần;</p> <p>e) Tổng mức thù lao trả cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;</p> <p>f) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty;</p> <p>g) Các vấn đề khác theo Điều lệ này và pháp luật hiện hành.</p>	<p>Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông</p>	Nội dung đã được quy định tổng hợp tại Điều 20 Dự thảo Điều lệ
106	Bổ sung Khoản 1 Điều 22 Dự thảo		<p>Điều 22. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng Cổ đông thường niên và bất thường được triệu tập họp theo các trường hợp quy định tại Điều 19 Điều lệ này.</p>	Bổ sung dẫn chiếu

<p>107</p>	<p>Khoản 2 Điều 27</p>	<p>Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng; Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;</p> <p>b) Lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp;</p> <p>c) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;</p> <p>d) Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp;</p> <p>e) Gửi thông báo mời họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin cơ bản về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp, có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.</p> <p>Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, UBCK (đối</p>	<p>Điều 22. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a. Chuẩn bị danh sách Cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách Cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.</p> <p>b. Chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp.</p> <p>c. Chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp.</p> <p>d. Chuẩn bị dự thảo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp.</p> <p>e. Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp.</p> <p>f. Gửi thông báo mời họp cho tất cả các Cổ đông có quyền dự họp.</p> <p>g. Các công việc khác phục vụ đại hội.</p> <p>3. Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông được gửi cho tất cả các Cổ đông trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp bằng phương thức bảo đảm đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty, trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch Chứng khoán, UBCK (khi Công ty đang niêm yết hoặc đăng ký giao dịch). Thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông phải được gửi ít nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày họp Đại hội đồng Cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các Cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài</p>	<p>Viết lại theo Điều lệ mẫu nên rất nhiều nội dung chi tiết liên quan đến Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát sẽ không còn trong Điều lệ, mà ngụ ý nhà làm luật chuyển sang Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị/Ban Kiểm soát</p>
------------	------------------------	--	--	---

		<p>với các công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch), trên trang thông tin điện tử (website) của công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi ít nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư).</p> <p>f) Các công việc khác phục vụ đại hội.</p>	<p>liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các Cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:</p> <p>a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;</p> <p>b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường họp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;</p> <p>c. Phiếu biểu quyết;</p> <p>d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.</p>	
108	Khoản 3 Điều 27	<p>Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và gửi cho Công ty ít nhất mười (10) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại Khoản này thì chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất này trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;</p> <p>b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông và nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ năm phần trăm (5%) số cổ phần phổ thông trở lên như quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 Điều lệ này;</p> <p>c) Vấn đề, nội dung đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền, nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ</p>	<p>Điều 22. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 17 của Điều lệ này có quyền kiến nghị đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>5. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 Điều lệ này</p> <p>b. Vào thời điểm kiến nghị, Cổ đông và nhóm Cổ đông không nắm giữ đủ từ 05% số cổ phần phổ thông trở lên.</p> <p>c. Vấn đề, nội dung đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền, nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>d. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.</p> <p>6. Trừ trường hợp từ chối kiến nghị theo khoản 5 Điều này, người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		đồng; d) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.		
109	Khoản 1 Điều 28	Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.	Điều 23. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông 1. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.	Viết lại từ ngữ cho phù hợp với Điều lệ mẫu
110	Khoản 4 Điều 28	Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây: a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp; b) Ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp; c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.	Điều 23. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông 4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông trong trường hợp sau đây: a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp. b. Ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp. c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác. d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác.	Viết lại theo thực tế tại Công ty
111	Bổ Khoản 5 Điều 28	Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 5. Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết từ xa thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông.		Được quy định ngắn gọn tại điểm d khoản 2 Điều 23 Dự thảo Điều lệ
112	Bổ sung khoản 5 Điều 23 Dự thảo		Điều 23. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông 5. Quy định tại khoản 4 Điều này áp dụng trong trường hợp họp Đại hội đồng Cổ đông trực tiếp, họp	Bổ sung theo yêu cầu thực tế tại Công ty

			qua hội nghị trực tuyến và kết hợp của các hình thức trên.	
113	Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 29	<p>Điều 29. Thẻ thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.</p> <p>2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.</p> <p>3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình.</p> <p>4. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký dự họp và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Chủ tọa không có nghĩa vụ dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của</p>	<p>Điều 24. Thẻ thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký Cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:</p> <p>a. Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, Công ty cấp cho từng Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó.</p> <p>b. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có nghĩa vụ dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký và hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành trước đó không thay đổi.</p>	Viết lại ngắn gọn và theo Điều lệ mẫu

		những biểu quyết đã tiến hành trước đó không bị ảnh hưởng.		
114	Khoản 5 Điều 29	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>5. Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:</p> <p>a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>b) Chủ tọa cử người làm Thư ký, lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>c) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.</p>	<p>Điều 24. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được quy định như sau:</p> <p>a. Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng Quản trị khác làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng Quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban Kiểm soát điều hành để Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông điều hành để Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>c. Chủ tọa cử người làm Thư ký, lập biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>d. Đại hội đồng Cổ đông bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
115	Bỏ Khoản 6 Điều 29	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>6. Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông.</p>		Bỏ theo Điều lệ mẫu
116	Khoản 7 và khoản 10 Điều 29	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>7. Chủ tọa và Thư ký của cuộc họp Đại hội đồng</p>	<p>Điều 24. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.</p> <p>10. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:</p> <p>a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;</p> <p>c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.</p> <p>Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.</p>	<p>và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp. Chủ tọa sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:</p> <p>a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;</p> <p>c. Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.</p> <p>Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.</p>	
117	Bổ sung Khoản 5 Điều 23 Dự thảo		<p>Điều 24. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>5. Đại hội đồng Cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết phải được thực hiện ngay tại cuộc họp và tiến hành bằng biểu quyết theo một trong ba phương án: tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Ý kiến của Cổ đông ngoài các phương án biểu quyết nêu trên là không hợp lệ. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.</p>	Bổ sung theo Điều lệ mẫu và thực tế tại Công ty
118	Khoản 9 Điều 29	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>9. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác (thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ</p>	<p>Điều 24. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>7. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>ngày dự định khai mạc cuộc họp) hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;</p> <p>b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các Cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;</p> <p>c) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;</p> <p>d) Trường hợp Đại hội đồng cổ đông bị hoãn hoặc tạm dừng trái với quy định nêu tại điểm a, b, c khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc. Tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.</p>	<p>đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp.</p> <p>b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các Cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết.</p> <p>c. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.</p> <p>8. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng Cổ đông trái với quy định khoản 7 Điều này, Đại hội đồng Cổ đông bầu một người trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc. Tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.</p>	
119	Khoản 8 Điều 29	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau:</p> <p>a) Yêu cầu tất cả người dự họp kiểm tra an ninh hoặc phục tùng các biện pháp an ninh khác;</p> <p>b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Điều 24. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>6. Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông có quyền sau:</p> <p>a. Yêu cầu tất cả người dự họp kiểm tra an ninh hoặc phục tùng các biện pháp an ninh khác.</p> <p>b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
120	Bỏ Khoản 11 Điều 29	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>11. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nêu trên, người triệu</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>tập họp Đại hội đồng cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:</p> <p>a) Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);</p> <p>b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội; Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.</p>		
121	Bổ Điều 30	<p>Điều 30. Bầu dòn phiếu</p> <p>1. Trước cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm để đề cử và dòn phiếu bầu cho người họ đề cử.</p> <p>2. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau:</p> <p>a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) đến dưới mười phần trăm (10%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng quản trị và một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên Hội đồng quản trị và hai (02) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ ba mươi phần trăm (30%) đến dưới bốn mươi phần trăm (40%) trên tổng số cổ phần có</p>		Về bầu dòn phiếu, Điều lệ mẫu không còn điều riêng. Khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp cũng quy định chung chung. Ở đây sẽ chuyển mục bầu dòn phiếu về Đề cử, ứng cử Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (xem tại Điều 30, Điều 41 Dự thảo)

		<p>quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên Hội đồng quản trị và ba (03) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên Hội đồng quản trị và bốn (04) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>e) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm mươi phần trăm (50%) đến dưới sáu mươi phần trăm (60%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên Hội đồng quản trị và năm (05) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>f) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ sáu mươi phần trăm (60%) đến dưới bảy mươi phần trăm (70%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu (06) ứng cử viên Hội đồng quản trị;</p> <p>g) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ bảy mươi phần trăm (70%) đến dưới tám mươi phần trăm (80%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy (07) ứng cử viên Hội đồng quản trị;</p> <p>h) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ tám mươi phần trăm (80%) đến dưới chín mươi phần trăm (90%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám (08) ứng cử viên Hội đồng quản trị;</p> <p>i) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ chín mươi phần trăm (90%) trở lên trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử đủ số ứng cử viên Hội đồng quản trị.</p>		
122	Bổ sung khoản 1 Điều 30 Dự thảo		Điều 30. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị	Như nói trên, quy định đơn phiếu này được lấy

		<p>1. Việc đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị được quy định như sau:</p> <p>a. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị;</p> <p>b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>c. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>d. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>e. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>f. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu (06) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>g. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy (07) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>h. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám (08) ứng cử viên Hội đồng Quản trị;</p>	<p>lại từ Điều lệ cũ và Sửa đổi đề thống nhất với quy định có liên quan</p>
--	--	---	---

			<p>i. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 90% trở lên trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử đủ số ứng cử viên Hội đồng Quản trị.</p>	
123	Bổ sung khoản 2 Điều 30 Dự thảo		<p>Điều 30. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng Cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để Cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng Quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng Quản trị được công bố bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh; b. Trình độ chuyên môn; c. Quá trình công tác; d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng Quản trị của Công ty khác); e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty. 	Bổ sung theo Điều lệ mẫu
124	Khoản 3 Điều 30	<p>Điều 30. Bầu dồn phiếu</p> <p>3. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử. Cơ chế Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</p>	<p>Điều 30. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng Quản trị thông qua đề cử, ứng cử theo khoản 1 Điều này vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định của Pháp luật, Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị. Việc Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố</p>	Viết lại

			rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị.	
125	Khoản 4 Điều 30	<p>Điều 30. Bầu dồn phiếu</p> <p>4. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử.</p>	<p>Điều 30. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị thì Đại hội đồng Cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử.</p>	Bổ sung cho rõ ràng hơn về phương thức bầu dồn phiếu
126	Bỏ Khoản 1 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.</p>		Theo Điều lệ mẫu Nội dung đã được quy định tại Khoản 4 Điều 10 (xem tại Điều 10)
127	Khoản 2 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 13 Điều này và khoản 1 Điều 25 Điều lệ này:</p> <p>a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;</p>	<p>Điều 25. Điều kiện thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 30, và khoản 4 Điều 41 Điều lệ này:</p> <p>a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại. b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh.</p>	Sửa đổi dẫn chiếu

		<p>b) Dự án đầu tư, giao dịch bán tài sản Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán;</p> <p>c) Tổ chức lại, giải thể công ty.</p> <p>d) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;</p> <p>e) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty.</p>	<p>c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty.</p> <p>d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán.</p> <p>e. Tổ chức lại, giải thể Công ty.</p>	
128	Khoản 3 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 13 Điều này và khoản 1 Điều 25 Điều lệ này.</p>	<p>Điều 25. Điều kiện thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua khi được số Cổ đông đại diện cho trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, khoản 4 Điều 30, và khoản 4 Điều 41 Điều lệ này.</p>	Sửa đổi dẫn chiếu
129	Bỏ Khoản 4 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
130	Khoản 5 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>5. Các nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.</p>	<p>Điều 25. Điều kiện thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>3. Các nghị quyết được Đại hội đồng Cổ đông thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

131	Bổ sung Điều 26 Dự thảo	<p>Điều 26. Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến</p> <p>1. Tùy thuộc vào tình hình, hoàn cảnh, Hội đồng Quản trị có quyền quyết định việc họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến hoặc kết hợp cả họp trực tiếp và hội nghị trực tuyến trong cùng một cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông về tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>2. Công ty sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc họp hội nghị trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi cho các Cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>3. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến được áp dụng theo Điều 23 của Điều lệ này. Căn cứ tính số lượng Cổ đông tham dự họp là số lượng Cổ đông đã hoàn tất đăng ký tham dự hội nghị trực tuyến. Trong trường hợp kết hợp cả họp trực tiếp và hội nghị trực tuyến trong cùng một cuộc họp thì số lượng tham dự họp được tính tổng số Cổ đông tham dự trực tiếp, và Cổ đông đăng ký tham dự hội nghị trực tuyến.</p> <p>4. Cuộc họp hội nghị trực tuyến được biểu quyết và bỏ phiếu điện tử. Ban tổ chức được sử dụng công nghệ để thực hiện việc đếm và kiểm phiếu điện tử. Ban tổ chức có thể quyết định việc công khai tiến trình kiểm phiếu hoặc chỉ công khai kết quả kiểm phiếu. Kết quả kiểm phiếu phải được công bố trước khi bế mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, trừ khi vì lý do khách quan, Chủ tọa có quyết định khác.</p> <p>5. Nghị quyết thông qua theo hình thức hội nghị trực tuyến được thực hiện theo quy định tại Điều 25, khoản 4 Điều 30, và khoản 4 Điều 41 Điều lệ này và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp trực tiếp Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Đây là quy định hoàn toàn mới. Luật Doanh nghiệp và Điều lệ mẫu chỉ quy định chung chung công ty được áp dụng công nghệ.
-----	-------------------------	---	--

132	Khoản 6 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>6. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Nội dung phiếu lấy ý kiến, cách thức, thủ tục gửi, nhận phiếu, kiểm phiếu, ghi biên bản phải tuân thủ quy định tại Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Căn cứ tình hình thực tế và xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, Hội đồng Quản trị quyết định lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông về tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Sửa đổi để phù hợp với thực tế tại Công ty
133	Khoản 7 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>7. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.</p>	<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Điều lệ này.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
134	Khoản 8 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>8. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;</p> <p>b) Mục đích lấy ý kiến;</p> <p>c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa</p>	<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty.</p> <p>b. Mục đích lấy ý kiến.</p> <p>c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của Cổ đông là tổ chức; số</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;</p> <p>d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;</p> <p>e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;</p> <p>f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;</p> <p>g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.</p>	<p>lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông.</p> <p>d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định.</p> <p>e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến.</p> <p>f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời.</p> <p>g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.</p>	
135	Bổ sung Khoản 4 Điều 27 Dự thảo		<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>4. Cổ đông trả lời vấn đề cần lấy ý kiến trong phiếu lấy ý kiến bằng cách lựa chọn một trong ba phương án biểu quyết: tán thành, không tán thành hoặc không có ý kiến.</p>	Bổ sung theo yêu cầu thực tế tại Công ty
136	Khoản 9 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.</p> <p>Phiếu lấy ý kiến được gửi qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.</p>	<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>5. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác theo quy định sau đây:</p> <p>a. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức.</p> <p>b. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Trường hợp gửi qua fax hoặc thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác,</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử đều không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.	phiếu lấy ý kiến phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu. c. Các phiếu lấy ý kiến đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử, hình thức liên lạc khác đều không hợp lệ.	
137	Bổ sung khoản 6 Điều 27 Dự thảo		Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông 6. Phiếu lấy ý kiến được gửi về trong thời hạn yêu cầu nhưng không tuân thủ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về và phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời điểm kết thúc việc lấy ý kiến được coi là không tham gia biểu quyết.	Bổ sung theo yêu cầu thực tế tại Công ty
138	Khoản 10 Điều 31	Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 10. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh; b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định; c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết; d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề; e) Các quyết định đã được thông qua;	Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông 7. Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty; b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết; c. Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết; d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề; e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.</p> <p>Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.</p>	<p>f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.</p> <p>Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.</p>	
139	Khoản 11 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>11. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu hoặc gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.</p>	<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>8. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu hoặc gửi đến các Cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.</p>	Viết lại cho rõ ràng và đầy đủ
140	Khoản 13 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>13. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Điều 27. Tổ chức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>10. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản nếu được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết tán thành; trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị được thông qua theo quy định tại khoản 4 Điều 30 và trường hợp bầu thành viên Ban Kiểm soát được thông qua theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Điều lệ này. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông</p>	Viết lại cho rõ ràng, đầy đủ và bổ sung dẫn chiếu
141	Bỏ khoản 14 Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>14. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp</p>		Nội dung này đã được quy định tại Khoản 8 Điều 27 Dự thảo Điều lệ

		Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.		
142	Điều 32	<p>Điều 32. Hiệu lực quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua nghị quyết hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết.</p> <p>2. Trường hợp quyết định đã được thông qua của Đại hội đồng cổ đông bị cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện thì quyết định này vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.</p>	<p>Điều 29. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Trong thời gian nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bị Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết này của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.</p>	Viết lại ngắn gọn và rõ ràng hơn
143	Điều 33	<p>Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cổ đông, nhóm cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1) Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 31 Điều lệ này.</p> <p>2) Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.</p>	<p>Điều 29. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp nghị quyết được thông qua với tỷ lệ 100% theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Điều lệ này.</p> <p>b. Nội dung nghị quyết vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ này.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

144	Điều 33	<p>Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</p>	<p>Điều 29. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>3. Trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, Đại hội đồng Cổ đông có thể được tổ chức lại theo cách thể thức và thủ tục quy định tại Điều lệ này để xem xét, quyết định lại những nội dung được đề cập trong nghị quyết đã bị hủy bỏ.</p>	Viết lại cho rõ ràng và đầy đủ
145	Khoản 1 Điều 34	<p>Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác với các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản được viết bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa các biên bản thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Biên bản phải có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</p>	<p>Điều 28. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>1. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải được lập biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty; Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông; Chương trình họp và nội dung cuộc họp; Họ, tên chủ tọa và thư ký; Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp; Số Cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng; Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông dự họp; Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng; Họ, tên và chữ ký của Chủ tọa và Thư ký. Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên 	Viết lại theo Điều lệ mẫu

			<p>bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp.</p> <p>3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.</p>	
146	Khoản 3 Điều 34	<p>Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.</p>	<p>Điều 28. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>2. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.</p> <p>4. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và các tài liệu liên quan phải được công bố thông tin theo quy định của Pháp luật trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ.</p>	<p>Viết lại cho rõ ràng và đầy đủ</p> <p>Nội dung từ chối ký biên bản họp đã được quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Dự thảo Điều lệ</p>
147	Bỏ Khoản 4, 5 Điều 34	<p>Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>4. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>5. Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, văn bản ủy quyền tham dự, toàn văn nghị quyết đã được thông qua, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p>

		được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.		
148	Khoản 1 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng Cổ đông .	Viết lại theo Điều lệ mẫu
149	Điểm a Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh và ngân sách hàng năm của Công ty;	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;	Viết lại theo Điều lệ mẫu
150	Bỏ điểm b khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: b) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

151	Điểm d Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: d) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;	Viết lại theo Điều lệ mẫu
152	Bỏ Điểm e Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: e) Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
153	Điểm f Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: f) Quyết định giá chào bán cổ phần, trái phiếu và các chứng khoán chuyển đổi của Công ty;	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;	Viết lại theo Điều lệ mẫu
154	Điểm g Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: g) Quyết định mua lại đến 10% tổng số cổ phần đã phát hành của từng loại trong mỗi mười hai (12) tháng; quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty; quyết định phương án chào bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của pháp luật;	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: e. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng và quyết định giá mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 14 Điều lệ này;	Viết lại theo Điều lệ mẫu
155	Điểm i Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>i) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp</p>	<p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;</p> <p>i. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại điểm q và r khoản 2 Điều 20 Điều lệ này hoặc Luật Doanh nghiệp có quy định khác;</p>	
156	Bổ sung điểm h khoản 2 Điều 32 Dự thảo		<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>h. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty với người có liên quan sau đây:</p> <p>i. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và người có liên quan của họ;</p> <p>ii. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và Người có liên quan của họ;</p> <p>iii. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p>	Bổ sung theo khoản 1, 2 Điều 167 Luật Doanh nghiệp (trưng tự Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty)
157	Điểm j Khoản 2 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:</p> <p>j) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, người phụ trách quản trị Công ty; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng,</p>	<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>j. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và người điều hành quan trọng của Công ty, quyết định mức lương và lợi ích khác của các người điều hành đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đại diện theo ủy quyền.	đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và người điều hành quan trọng của Công ty được quy định tại Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị; quyết định mức lương và lợi ích khác của các người điều hành đó; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia hội đồng thành viên hoặc đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;	
158	Bỏ Điểm k Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: k) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc;		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
159	Điểm m Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: m) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện; quyết định góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: 1. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập Công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và hoạt động mua bán, sáp nhập với doanh nghiệp khác mà không phải hoạt động đầu tư tự doanh và kinh doanh hàng ngày của Công ty;	Viết lại cho rõ ràng và đầy đủ
160	Điểm n Khoản 2 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: n) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: m. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng Cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng Cổ đông thông qua nghị quyết;	Viết lại cho rõ ràng

161	Điểm o Khoản 2 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:</p> <p>o) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo quản trị công ty lên Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>n. Trình báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng Cổ đông;</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
162	Bỏ Điểm r Khoản 2 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:</p> <p>r) Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị để Đại hội đồng cổ đông thông qua; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các người điều hành khác</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
163	Điểm s Khoản 2 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:</p> <p>s) Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong công ty</p>	<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>x. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ đáp ứng yêu cầu của Pháp luật;</p>	Viết lại ngắn gọn

164	Bổ sung các điểm r, s, t khoản 2 Điều 32 Dự thảo		<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>r. Chịu trách nhiệm trước Cổ đông về hoạt động của Công ty;</p> <p>s. Đối xử bình đẳng đối với tất cả Cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty;</p> <p>t. Đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Công ty;</p>	Bổ sung theo Điều 278 Nghị định 155/2020
165	Điểm t Khoản 2 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:</p> <p>t) Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;</p>	<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>u. Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác, bao gồm việc sử dụng tài sản Công ty sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan;</p>	Viết lại theo Điều 278 Nghị định 155/2020
166	Bổ sung điểm v, w khoản 2 Điều 32 Dự thảo		<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>v. Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty;</p> <p>w. Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Công ty;</p>	Bổ sung theo Điều 278 Nghị định 155/2020
167	Điểm x Khoản 2 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:</p>	<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>x) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty; Quyết định ban hành quy chế hoạt động của Tiểu ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quyết định ban hành quy chế về công bố thông tin của Công ty và các quy chế nội bộ khác của Công ty. Quyết định sửa đổi Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>q. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua; quyết định ban hành quy chế hoạt động của Tiểu ban kiểm toán, Tiểu ban quản trị rủi ro, Tiểu ban lương thưởng trực thuộc Hội đồng Quản trị, quyết định ban hành quy chế về công bố thông tin của Công ty và các quy chế nội bộ khác của Công ty;</p>	
168	Bổ sung điểm aa khoản 2 Điều 32 Dự thảo		<p>Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau: aa. Việc mua bảo hiểm trách nhiệm quản lý không nhằm mục đích mang lại lợi ích vật chất hay thu nhập cho Người quản lý và Kiểm soát viên;</p>	Bổ sung vấn đề này từ kinh nghiệm xử lý D&O
169	Bỏ điểm v, y, z khoản 2 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: v) Phê chuẩn các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc đệ trình (nếu có); các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình; y) Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ z) Lựa chọn công ty kiểm toán trong danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty mà Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt, theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.		
170	Khoản 3 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản (hoặc hình thức khác do Công ty quy định). Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 3. Hội đồng Quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. 4. Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị quy định chi tiết cách thức tổ chức họp, ủy quyền tham dự họp, việc thông qua nghị quyết, quyết định Hội đồng Quản trị và các vấn đề khác. Mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có một phiếu biểu quyết. Việc tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản đề thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thực hiện theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.	Viết lại theo khoản 3 Điều 153 Luật Doanh nghiệp
171	Bỏ Khoản 4, 5 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 4. Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định. 5. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
172	Khoản 6 Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 6. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong	Điều 32. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị	Theo Điều 280 Nghị định 155/2020

		năm tài chính.	<p>5. Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông thường niên về kết quả hoạt động, trong đó tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị và từng thành viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>b. Tổng kết các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và các quyết định của Hội đồng Quản trị trong năm;</p> <p>c. Báo cáo về các giao dịch giữa Công ty, công ty con (nếu có), công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ (nếu có) với thành viên Hội đồng Quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với doanh nghiệp trong đó thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;</p> <p>d. Hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập và kết quả đánh giá của thành viên độc lập về hoạt động của Hội đồng Quản trị;</p> <p>e. Hoạt động của các Tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị;</p> <p>f. Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc và các người điều hành khác;</p> <p>g. Kế hoạch hoạt động năm kế tiếp.</p>	
173	Bỏ khoản 7, 8 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>7. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>đổi thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.</p> <p>8. Cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ này gây thiệt hại cho Công ty. Các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.</p>		
174	Bỏ gạch đầu dòng thứ nhất Điểm a Khoản 9 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>9. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>a) Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền được cung cấp thông tin: + Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty; + Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
175	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm a Khoản 9 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>9. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác: Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả 	<p>Điều 33. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng Quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. 2. Thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Hội đồng Quản trị dự tính mức 	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>kinh doanh. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị được trả theo quy định sau đây:</p> <p>+ Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;</p>	<p>thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị do Đại hội đồng Cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.</p>	
176	Gạch đầu dòng thứ hai điểm a Khoản 9 Điều 35	<p>Điều 35. Thảm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>+ Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị;</p> <p>+ Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty, công ty con, công ty liên kết của Công ty và các công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.</p>	<p>Điều 33. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>5. Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
177	Gạch đầu dòng thứ hai điểm a Khoản 9 Điều 35	<p>Điều 35. Thảm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>9. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>+ Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng</p>	<p>Điều 33. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị:</p> <p>4. Thành viên Hội đồng Quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị;		
178	Bỏ Điểm b Khoản 9 Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>9. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>b) Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông; - Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông; - Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; - Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận tại cuộc họp; - Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty; - Các thành viên Hội đồng quản trị không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn; 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.		
179	Khoản 1 Điều 36	<p>Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người, số lượng cụ thể trong từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Cơ cấu Hội đồng quản trị phải đảm bảo tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên hội đồng quản trị không điều hành và số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập trong từng nhiệm kỳ phải đảm bảo:</p> <p>a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp có 05 thành viên Hội đồng quản trị;</p> <p>b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;</p> <p>c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.</p>	<p>Điều 31. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người, số lượng cụ thể trong từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.</p> <p>3. Cơ cấu Hội đồng Quản trị phải đảm bảo tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị phải là thành viên không điều hành và số thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên độc lập trong từng nhiệm kỳ phải đảm bảo:</p> <p>a. Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp có 05 thành viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>b. Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp có số thành viên Hội đồng Quản trị từ 06 đến 08 thành viên;</p> <p>c. Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng Quản trị từ 09 đến 11 thành viên.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
180	Khoản 2, 5 Điều 36	<p>Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản</p>	<p>Điều 31. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>2. Nhiệm kỳ thành viên Hội đồng Quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng Quản trị của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng Quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng Quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		trị. 5. Trường hợp Hội đồng quản trị đã hết nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được Hội đồng quản trị mới, Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.	nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị.	
181	Bổ sung khoản 4 Điều 31 Dự thảo		Điều 31. Thành phần và nhiệm kỳ thành viên Hội đồng quản trị 4. Thành viên Hội đồng Quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng Quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng Cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định của Pháp luật.	Bổ sung theo Điều lệ mẫu
182	Bổ sung khoản 5, 6 Điều 31 Dự thảo		Điều 31. Thành phần và nhiệm kỳ thành viên Hội đồng quản trị 5. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị phải được công bố thông tin theo quy định Pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. 6. Thành viên Hội đồng Quản trị không nhất thiết phải là Cổ đông của Công ty.	Bổ sung theo Điều lệ mẫu
183	Khoản 3 Điều 36	Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị 3. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra trên nguyên tắc bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 30 của Điều lệ này. Trường hợp các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác có thể đề cử thêm ứng cử viên vào Hội đồng quản trị hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Công ty quy định. Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát, cổ đông khác đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước	Điều 30. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị 3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng Quản trị thông qua đề cử, ứng cử theo khoản 1 Điều này vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định của Pháp luật, Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị. Việc Hội đồng Quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị. 5. Thành viên Hội đồng Quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Pháp luật, Quy	Viết lại theo Điều lệ mẫu và bảo đảm thống nhất giữa các quy định liên quan

		khi tiến hành đề cử. Những ứng viên vào Hội đồng quản trị phải thỏa mãn các điều kiện quy định tại Điều 37 của Điều lệ này.	chế quản trị nội bộ Công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị.	
184	Bỏ Khoản 4 Điều 36	<p>Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>4. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin về những người được đề cử vào Hội đồng quản trị phải được đưa vào tài liệu họp và được công bố tối thiểu 10 ngày trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố gồm các nội dung tối thiểu: danh tính của ứng viên; độ tuổi và trình độ học vấn của ứng viên; kinh nghiệm và trình độ chuyên môn của ứng viên; những vị trí công tác mà ứng viên đang đảm nhiệm.</p>	Điều 30. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng Quản trị	Nội dung đã được quy định chung tại khoản 2 Điều 30 Dự thảo Điều lệ (xem tại Điều 30)
185	Bỏ Khoản 6 Điều 36	<p>Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>6. Công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu Nội dung đã được quy định tại khoản 2 Điều 30 Dự thảo Điều lệ
186	Bỏ Điều 37	<p>Điều 37. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p>		Nội dung đã được quy định ngắn gọn tại khoản 5 Điều 30 Dự thảo Điều lệ và được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

		<p>2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm một trong các lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng, pháp luật.</p> <p>3. Không phải là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) công ty khác.</p> <p>4. Không được từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng.</p> <p>5. Khi bắt đầu nhiệm kỳ, tất cả thành viên Hội đồng quản trị đều phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện theo yêu cầu của pháp luật, quy chế quản trị, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty. Trong nhiệm kỳ của mình, nếu có sự thay đổi thì các thành viên phải thông báo với Chủ tịch hội đồng quản trị. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.</p>		
187	Khoản 1 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>1. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập bất cứ khi nào nếu thấy cần thiết, nhưng tối thiểu mỗi quý phải tổ chức họp một (01) lần.</p>	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
188	Khoản 2 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>2. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch trong nhiệm kỳ mới thì cuộc họp đầu tiên để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy</p>	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		(07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.	phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.	
189	Khoản 3 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát; Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác; Thành viên độc lập Hội đồng quản trị; Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị; Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. 	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc các thành viên độc lập Hội đồng Quản trị; Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) Người quản lý khác; Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng Quản trị. <p>4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
190	Khoản 4 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty</p>	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị để triệu tập họp Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng Quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị.</p>	
191	Khoản 6 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc. Các thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo mời họp phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp, phiếu biểu quyết của thành viên và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp. Cách thức gửi thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p> <p>Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên được đăng ký tại Công ty.</p>	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>6. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03 ngày) làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.</p> <p>7. Thông báo mời họp Hội đồng Quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Công ty.</p> <p>8. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc như đối với các thành viên Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu và thực tế Công ty
192	Bỏ Khoản 7 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>7. Các cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		trị.		
193	Khoản 8 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>8. Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.</p>	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>9. Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
194	Bỏ Khoản 9 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>9. Biểu quyết.</p> <p>a) Trừ quy định tại Điểm b Khoản 9 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;</p> <p>b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;</p> <p>c) Theo quy định tại Điểm d Khoản 9 Điều này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;</p> <p>d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 56 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;</p> <p>e) Kiểm soát viên có quyền dự họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.</p>		
195	Bỏ Khoản 10 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>10. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu và nội dung này đã được quy định cụ thể tại Dự thảo Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
196	Khoản 11 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>11. Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Trường hợp cuộc họp được triệu tập</p>	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>11. Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07 ngày) kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.	Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.	
197	Khoản 12 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>12. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua trên cơ sở đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>15. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.</p> <p>16. Việc tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thực hiện theo quy định của Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
198	Bổ sung Khoản 12,13,14 Điều 35 Dự thảo		<p>Điều 35. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>12. Thành viên Hội đồng Quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp; b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 14 Điều này; c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử hoặc hình thức liên lạc khác; e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quyết định trước đó của Hội đồng Quản trị. <p>13. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

			<p>mac. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.</p> <p>14. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng Quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng Quản trị chấp thuận.</p>	
199	Bổ Khoản 13 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>13. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tại Trụ sở Công ty. Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Tất cả thành viên dự họp phải ký vào biên bản họp. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật thì biên bản này có hiệu lực. Trường hợp nghị quyết Hội đồng quản trị đã được thông qua theo đúng quy định pháp luật nhưng có thành viên từ chối ký biên bản thì chữ ký xác nhận việc tham dự họp được coi là chữ ký của họ tại biên bản họp. Biên bản họp phải đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung này được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế hoạt động HĐQT</p>
200	Bổ Khoản 14 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>14. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung được quy định cụ thể tại Quy chế nội</p>

		<p>của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:</p> <p>a) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp; b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.</p> <p>Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.</p> <p>Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.</p>		<p>bộ về Quản trị Công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị</p>
201	Bỏ Khoản 15, 16 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>15. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị</p>

		<p>16. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp.</p>		
202	Khoản 17 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>17. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng nên có ít nhất ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 36. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Hội đồng Quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro.</p> <p>2. Số lượng thành viên của mỗi tiểu ban do Hội đồng Quản trị quyết định nhưng phải đảm bảo tối thiểu có ba (03) thành viên. Một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Thành viên tiểu ban có thể đồng thời là thành viên của Hội đồng Quản trị và thành viên bên ngoài. Mỗi tiểu ban có tối thiểu một thành viên độc lập Hội đồng Quản trị/thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
203	Khoản 18 Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>18. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu</p>	<p>Điều 36. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ quy chế hoạt động của tiểu ban do Hội đồng Quản trị ban hành, quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Điều lệ này và Pháp luật có liên</p>	Viết lại cho rõ ràng

		ban Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty.	quan.	
204	Bỏ Khoản 1,2,3,4 Điều 39	<p>Điều 39. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Các trường hợp miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 37 của Điều lệ này;</p> <p>b) Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>c) Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;</p> <p>d) Có bằng chứng chứng tỏ thành viên Hội đồng quản trị bị mất năng lực hành vi;</p> <p>e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau:</p> <p>a) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp này Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;</p> <p>b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không đảm bảo tỷ lệ theo quy định tại Điều 36 Điều lệ này.</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung này được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị</p>

		<p>4. Khi số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng quy định tại Điều lệ công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.</p>		
205	Bổ Khoản 5, 6 Điều 39	<p>Điều 39. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>5. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.</p> <p>6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.</p>		<p>Nội dung đã được quy định tại khoản 5, 6 Điều 31 Dự thảo Điều lệ (xem tại Điều 31)</p>
206	Bổ Điều 40	<p>Điều 40. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên không nắm giữ một vị trí điều hành nào trong Công ty, tức là không đồng thời là thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng hoặc những người điều hành khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;</p> <p>b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;</p> <p>c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị</p>

		<p>đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;</p> <p>d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;</p> <p>e) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.</p> <p>3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị khi không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện nêu trên. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ Điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị đó trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị.</p> <p>4. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành giống với nhiệm kỳ của các thành viên khác.</p> <p>Thành viên độc lập có các nhiệm vụ và quyền hạn giống các thành viên Hội đồng quản trị khác.</p>		
207	Khoản 3 Điều 41	<p>Điều 41. Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;</p>	<p>Điều 34. Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị;</p>	<p>Theo Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung về quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị được quy định cụ thể tại</p>

		<p>b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;</p> <p>c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;</p> <p>d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;</p> <p>e) Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, ký thay mặt Đại hội đồng cổ đông trong các nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;</p> <p>f) Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng quản trị;</p> <p>g) Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng quản trị;</p> <p>h) Lên lịch họp Hội đồng quản trị và các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị;</p> <p>i) Chuẩn bị chương trình nghị sự cho các cuộc họp Hội đồng quản trị;</p> <p>j) Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng quản trị với Ban Tổng Giám đốc;</p> <p>k) Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng quản trị với Chủ tịch Hội đồng quản trị;</p> <p>l) Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;</p> <p>m) Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;</p> <p>n) Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành, độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành</p>	<p>b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị;</p> <p>c. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng Quản trị;</p> <p>d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản trị;</p> <p>e. Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>f. Các quyền và nhiệm vụ khác do Đại hội đồng Cổ đông quy định phù hợp với quy định của Pháp luật.</p>	<p>Điều 7 Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị</p>
--	--	--	---	---

		<p>trong Hội đồng quản trị;</p> <p>o) Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;</p> <p>p) Các quyền và nhiệm vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.</p>		
208	Bỏ Khoản 4 Điều 41	<p>Điều 41 Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
209	Khoản 5 Điều 41	<p>Điều 41 Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (nếu có) hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được hoặc vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị bị trống thì các thành viên còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên, tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.</p>	<p>Điều 34. Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>5. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nếu có) đương nhiên thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Nếu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị cùng vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải ủy quyền bằng văn bản cho thành viên Hội đồng Quản trị khác thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ. Trường hợp không có Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc không ủy quyền cho thành viên khác hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu và yêu cầu thực tế của Công ty

			đồng Quản trị.	
210	Khoản 6 Điều 41	<p>Điều 41 Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>6. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.</p>	<p>Điều 34. Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng Quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
211	Bỏ Điều 42	<p>Điều 42. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị</p> <p>1. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; b) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này; c) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ; d) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ; e) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản; f) Đánh giá kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh; 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

	<p>g) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;</p> <p>h) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;</p> <p>i) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;</p> <p>j) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;</p> <p>k) Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;</p> <p>l) Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con;</p> <p>m) Chức năng khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.</p> <p>2. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:</p> <p>a) Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;</p> <p>b) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;</p> <p>c) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;</p> <p>d) Chức năng khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.</p> <p>3. Yêu cầu về nhân sự của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ:</p> <p>a) Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;</p>		
--	---	--	--

		<p>b) Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;</p> <p>c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;</p> <p>d) Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;</p> <p>e) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.</p>		
212	Điều 43	<p>Điều 43. Tổ chức bộ máy quản lý Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trực thuộc sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một (01) Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và một Kế toán trưởng và các chức danh khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp thức.</p>	<p>Điều 38. Tổ chức bộ máy quản lý Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng Quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Công ty có một (01) Tổng Giám đốc, có thể có các Phó Tổng Giám đốc, một Kế toán trưởng và các Giám đốc điều hành. Trong trường hợp Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thì việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết, quyết định Hội đồng Quản trị.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
213	Khoản 1 Điều 44	<p>Điều 44. Người điều hành doanh nghiệp 1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành doanh nghiệp với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải</p>	<p>Điều 39. Người điều hành Công ty 1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị, Công ty được tuyển dụng Người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng Quản trị quy định. Người điều hành Công ty phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty</p>	Viết lại từ ngữ cho rõ ràng

		có sự khẩn cấp cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.	đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.	
214	Khoản 2 Điều 44	<p>Điều 44. Người điều hành doanh nghiệp</p> <p>2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.</p>	<p>Điều 39. Người điều hành Công ty</p> <p>2. Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định.</p> <p>3. Tiền lương của Người điều hành Công ty được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
215	Khoản 1 Điều 45	<p>Điều 45. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc</p> <p>1. Thành phần Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc. Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan khác. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của các thành viên Ban Tổng Giám đốc khác là năm (05) năm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Số lượng thành viên Ban Tổng Giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị phải ít hơn hai phần ba (2/3) tổng số ghế trong Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 40. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc</p> <p>1. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.</p> <p>2. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định tại khoản này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.</p> <p>3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Pháp luật và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.</p>	Theo Điều lệ mẫu và khoản 4 Điều 162 Luật Doanh nghiệp

216	Bỏ khoản 2 Điều 45	<p>Điều 45. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc</p> <p>2. Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p> <p>Nội dung này được quy định cụ thể Điều 40 Dự thảo Điều lệ (xem tại Điều 40)</p>
217	Bỏ khoản 3 Điều 45	<p>Điều 45. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc</p> <p>3. Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:</p> <p>a) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Tổng Giám đốc;</p> <p>b) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;</p> <p>c) Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.</p>		<p>Loại bỏ theo Điều lệ mẫu</p>
218	Khoản 4 Điều 45	<p>Điều 45. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc</p> <p>4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc</p> <p>Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc cụ thể như sau:</p> <p>a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công</p>	<p>Điều 40. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc</p> <p>4. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị;</p> <p>b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị;</p> <p>c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;</p> <p>d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản</p>	<p>Viết lại theo Điều lệ mẫu</p>

		<p>việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;</p> <p>b) Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;</p> <p>d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;</p> <p>e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh phải được Hội đồng quản trị phê duyệt;</p> <p>f) Kiến nghị số lượng và các loại người điều hành doanh nghiệp mà Công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm nhằm thực hiện các hoạt động quản lý tốt theo đề xuất của Hội đồng quản trị, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của người điều hành doanh nghiệp;</p> <p>g) Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;</p> <p>h) Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty, trừ trường hợp các hợp đồng thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;</p> <p>i) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng quản trị;</p> <p>j) Trình kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các</p>	<p>lý nội bộ của Công ty;</p> <p>e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị;</p> <p>f. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả Người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;</p> <p>g. Tuyển dụng lao động;</p> <p>h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;</p> <p>i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ này, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.</p>	
--	--	--	--	--

		<p>yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm lên Hội đồng quản trị;</p> <p>k) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình đề Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;</p> <p>l) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;</p> <p>m) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;</p> <p>n) Tuyển dụng lao động;</p> <p>o) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị;</p> <p>p) Các quyền và nhiệm vụ khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.</p>		
219	Bỏ Khoản 5, 6 Điều 45	<p>Điều 45. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc</p> <p>5. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, các thành viên Ban Tổng Giám đốc có nghĩa vụ và quyền lợi sau đây:</p> <p>a) Nghĩa vụ của thành viên Ban Tổng Giám đốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>cổ đông, Hội đồng quản trị;</p> <ul style="list-style-type: none">- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;- Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;- Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Ban Tổng Giám đốc và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;- Thành viên Ban Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. <p>b) Quyền lợi của thành viên Ban Tổng Giám đốc:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thành viên Ban Tổng Giám đốc được quyền nhận thù lao, tiền lương, thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định;- Thù lao và tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.		
--	--	--	--	--

		6. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.		
220	Khoản 7 Điều 45	Điều 45. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc 7. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng giám đốc mới thay thế.	Điều 40. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc 5. Hội đồng Quản trị có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng Quản trị tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
221	Bỏ Điều 46	Điều 46. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc 1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp. 2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh, kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng. 3. Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác; không đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác. 4. Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Tổng Giám đốc công ty chứng khoán theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán và các quy định có liên quan. 5. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật hiện hành.		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu Nội dung đã được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty
222	Bỏ Điều 47	Điều 47. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu Nội dung đã được quy định cụ thể tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

		<p>1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 46 của Điều lệ này.</p> <p>2. Có đơn xin từ chức.</p> <p>3. Theo quyết định của Hội đồng quản trị.</p> <p>4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>		
223	Bỏ Điều 48	<p>Điều 48. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc</p> <p>1. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:</p> <p>a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;</p> <p>b) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;</p> <p>c) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>d) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;</p> <p>e) Tách biệt tài sản của khách hàng;</p> <p>f) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;</p> <p>g) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>h) Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.</p> <p>2. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:</p> <p>a) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;</p> <p>b) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;</p> <p>c) Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;</p> <p>d) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;</p> <p>e) Yêu cầu khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành;</p> <p>f) Bố trí tối thiểu 01 nhân viên làm kiểm soát tuân thủ.</p> <p>3. Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:</p> <p>a) Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;</p> <p>b) Xác định rủi ro của Công ty;</p> <p>c) Đo lường rủi ro;</p> <p>d) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.</p>		
224	Khoản 1 Điều 49	<p>Điều 49. Người phụ trách quản trị công ty</p> <p>1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01)</p>	<p>Điều 37. Người phụ trách quản trị Công ty</p> <p>1. Hội đồng Quản trị phải bổ nhiệm ít nhất 01 người</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.	phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ công tác quản trị Công ty. Người phụ trách quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm làm thư ký Công ty.	
225	Khoản 2 Điều 49	Điều 49. Người phụ trách quản trị công ty 2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau: a) Có hiểu biết về pháp luật; b) Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty; c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.	Điều 37. Người phụ trách quản trị Công ty 2. Người phụ trách quản trị Công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
226	Bỏ Khoản 3 Điều 49	Điều 49. Người phụ trách quản trị công ty 3. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm.		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
227	Bổ sung điểm g, i, khoản 3 Điều 37 Dự thảo	Điều 49. Người phụ trách quản trị công ty 4. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau: h. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; i. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.	Điều 37. Người phụ trách quản trị Công ty 3. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau: g. Tiếp nhận, quản lý việc công khai lợi ích và các hợp đồng, giao dịch từ các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc; i. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan; j. Bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và chính sách của Công ty; k. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.	Viết lại theo Điều lệ mẫu và yêu cầu thực tế tại Công ty

228	Điểm a Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:</p> <p>a) Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các nhiệm vụ của mình</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.</p>	Viết lại theo Điều 170 Luật Doanh nghiệp
229	Điểm c Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:</p> <p>c) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị; trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh hàng năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên; rà soát hợp đồng, giao dịch với Người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Viết lại theo Điều 170 Luật Doanh nghiệp
230	Điểm d Khoản 1	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:</p> <p>d) Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan; đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>17. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.</p>	Viết lại ngắn gọn
231	Bỏ Điểm e, f, g, h, i, j Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>e) Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;</p> <p>f) Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;</p> <p>g) Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;</p> <p>h) Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Tổng Giám đốc;</p> <p>i) Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận;</p> <p>j) Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban Tổng Giám đốc;</p>		
232	Điểm m Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>m) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 của Điều lệ này;</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của Công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Điều lệ này.</p>	Viết lại theo Điều 170 Luật Doanh nghiệp
233	Điểm n Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>n) Khi có yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>6. Khi có yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 17 Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và Cổ đông hoặc nhóm Cổ</p>	Viết lại theo Điều 170 Luật Doanh nghiệp

		tra, Ban Kiểm soát phải có báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty	đồng có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.	
234	Điểm o Khoản 1 Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát o) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;	Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát 7. Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
235	Điểm p Khoản 1 Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát p) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, đồng thời có giải pháp nhằm khắc phục hậu quả;	Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát 8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc vi phạm quy định trách nhiệm Người quản lý doanh nghiệp theo Điều 165 Luật doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.	Bổ sung theo Quy chế Ban kiểm soát mẫu
236	Điểm q khoản 1 Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát q) Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;	Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát 21. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm Pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ này của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác của Công ty, Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm.	Viết lại theo điểm d khoản 1 Điều 9 Thông tư 121/2020

237	Điểm r Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>r) Xây dựng quy trình kiểm soát, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình đề Đại hội đồng cổ đông thông qua</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>22. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
238	Điểm s Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>s) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>28. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật và Điều lệ này.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
239	Điểm u Khoản 1 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>u) Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định pháp luật</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>23. Báo cáo tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên về những nội dung sau đây:</p> <p>a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát và từng thành viên Ban Kiểm soát;</p> <p>b. Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban Kiểm soát;</p> <p>c. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty;</p> <p>d. Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Công ty, công ty con (nếu có), công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ (nếu có) với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và những Người có liên quan của đối tượng đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người điều hành khác của Công ty là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;</p> <p>e. Kết quả giám sát đối với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác của Công ty;</p> <p>f. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các Cổ đông.</p>	Viết lại theo khoản 4 Điều 290 Nghị định 155/2020 và Điều lệ mẫu

240	Điểm a Khoản 2 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>2. Quyền của Ban Kiểm soát:</p> <p>a) Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.</p>	Viết lại theo Điều 170 Luật Doanh nghiệp
241	Điểm b Khoản 2 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>2. Quyền của Ban Kiểm soát:</p> <p>b) Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị: Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>11. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Viết lại theo Điều 170 Luật Doanh nghiệp
242	Bỏ điểm c khoản 2 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>2. Quyền của Ban Kiểm soát:</p> <p>c) Được cung cấp đầy đủ thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị; - Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị; - Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị; 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
243	Điểm c khoản 2 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>2. Quyền của Ban Kiểm soát:</p>	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>26. Tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; đến địa điểm làm việc của Người quản lý và nhân viên của Công ty</p>	Viết lại ngắn gọn theo Điều 171 Luật Doanh nghiệp

		<p>c) Được cung cấp đầy đủ thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình; 	trong giờ làm việc.	
244	Điểm c Khoản 2 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>2. Quyền của Ban Kiểm soát:</p> <p>c) Được cung cấp đầy đủ thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát. Người phụ trách quản trị Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị. 	<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>27. Yêu cầu Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
245	Bổ sung Khoản 9 Điều 44 Dự thảo		<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.</p>	Bổ sung theo yêu cầu thực tế
246	Bổ sung Khoản 12, 13, 14, 15, 16 Điều 44 Dự thảo		<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>12. Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty theo đề nghị của Cổ đông.</p> <p>13. Yêu cầu Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Bổ sung theo Quy chế mẫu Ban kiểm soát

			<p>14. Thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều 19 Điều lệ này.</p> <p>15. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị.</p> <p>16. Xem xét, trích lục, sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai danh sách Người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định của Pháp luật.</p>	
247	Bổ sung khoản 18, 19, 20 Điều 44 Dự thảo		<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>18. Chịu trách nhiệm trước Cổ đông về hoạt động giám sát của mình.</p> <p>19. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ Pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác.</p> <p>20. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Cổ đông.</p>	Bổ sung theo yêu cầu thực tế
248	Bổ sung khoản 24, 25 Điều 44 Dự thảo		<p>Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát</p> <p>24. Chứng kiến Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu nếu được Hội đồng Quản trị yêu cầu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.</p> <p>25. Trưởng Ban Kiểm soát điều hành để Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp đối với trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc mà các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại không bầu được người làm chủ tọa. Trường hợp này, người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p>	Bổ sung theo Quy chế mẫu Ban kiểm soát
249	Bổ sung khoản 1 Điều 46 Dự thảo		<p>Điều 46. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>1. Tổng mức thù lao, lương, thưởng và quyền lợi khác của Ban Kiểm soát được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại cuộc họp thường niên và được liệt kê đầy đủ</p>	Sửa đổi cho thống nhất với Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty

			trong Thuyết minh báo cáo tài chính được kiểm toán hàng năm. Thù lao và các khoản lợi ích khác cũng như chi phí mà Công ty đã thanh toán cho Ban Kiểm soát và từng Kiểm soát viên được công bố trong Báo cáo thường niên của Công ty và Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.	
250	Điểm d Khoản 2 Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 2. Quyền của Ban Kiểm soát: d) Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác: - Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;	Điều 46. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát 2. Thành viên Ban Kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Đại hội đồng Cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
251	Điểm d Khoản 2 Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 2. Quyền của Ban Kiểm soát: d) Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác: - Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập và các chi phí phát sinh với mức hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban Kiểm soát. Tổng mức thù lao và chi phí này không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;	Điều 46. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát 3. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban Kiểm soát. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có quyết định khác.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
252	Điểm d Khoản 2 Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát	Điều 46. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>2. Quyền của Ban Kiểm soát:</p> <p>d) Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty. 	<p>4. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.</p>	
253	Bỏ Khoản 3 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>3. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Ban Kiểm soát phải có nghĩa vụ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao; b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông; c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác; d) Các nghĩa vụ khác theo pháp luật hiện hành. 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
254	Bỏ Khoản 4 Điều 50	<p>Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát</p> <p>4. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này, dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		Kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ của mình đều thuộc sở hữu của Công ty.		
255	Bỏ Khoản 5 Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 5. Nếu phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Kiểm soát viên phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
256	Bổ sung khoản 5 Điều 46 Dự thảo		Điều 46. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát 5. Việc mua bảo hiểm trách nhiệm quản lý không nhằm mục đích mang lại lợi ích vật chất hay thu nhập cho thành viên Ban Kiểm soát do Hội đồng Quản trị quyết định theo Quy chế Nội bộ về Quản trị Công ty. Việc mua các loại bảo hiểm khác cho thành viên Ban Kiểm soát phải được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.	Bổ sung vấn đề này từ kinh nghiệm xử lý D&O
257	Khoản 1, 2 Điều 51	Điều 51. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát 1. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát của Công ty có từ ba (03) đến năm (05) thành viên. 2. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là năm (05) năm. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.	Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát 1. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát là từ ba (03) đến năm (05) thành viên, số lượng cụ thể trong từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát là năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp tất cả thành viên Ban Kiểm soát cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Ban Kiểm soát cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.	Viết lại cho giống Hội đồng Quản trị và Điều lệ mẫu
258	Bỏ Khoản 3 Điều 51	Điều 51. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát 3. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Kiểm		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 169 Luật Doanh nghiệp và thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty; không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.		
259	Bổ Khoản 4 Điều 51	Điều 51. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát 4. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.		Nội dung đã được quy định tại khoản 1 Điều 42 Dự thảo Điều lệ
260	Bổ Khoản 5 Điều 51	Điều 51. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát 5. Thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn. Việc bầu chọn thành viên Ban Kiểm soát phải thực hiện trên nguyên tắc bầu dồn phiếu. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 Điều lệ này có quyền đề cử ứng viên vào Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này.		Nội dung đã được quy định cụ thể tại Điều 41 Dự thảo Điều lệ
261	Bổ sung Khoản 1 Điều 41 Dự thảo		Điều 41. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên) 1. Việc đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện như sau: a. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) đến dưới hai mươi phần trăm (20%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát; b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (20%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối	Việc bầu dồn phiếu được quy định cụ thể thành 1 điều khoản riêng.

			<p>đa hai (02) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>c. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ ba mươi phần trăm (30%) đến dưới bốn mươi phần trăm (40%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>d. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát;</p> <p>e. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ năm mươi phần trăm (50%) trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên vào Ban Kiểm soát.</p>	
262	Bổ sung khoản 2 Điều 41 Dự thảo		<p>Điều 41. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên)</p> <p>2. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Ban Kiểm soát, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng Cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để Cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Ban Kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Ban Kiểm soát được công bố bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh; b. Trình độ chuyên môn; c. Quá trình công tác; d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Ban Kiểm soát của Công ty khác); e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty. 	Bổ sung cho giống với quy định về thành viên Hội đồng Quản trị

263	Bổ sung khoản 3,4 Điều 41 Dự thảo		<p>Điều 41. Đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên)</p> <p>3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử, ứng cử theo khoản 1 Điều này vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định của Pháp luật, Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát. Việc Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát.</p> <p>4. Việc biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban Kiểm soát và Cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng Cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử.</p>	Bổ sung theo Điều lệ mẫu và yêu cầu thực tế tại Công ty
264	Khoản 6 Điều 51	<p>Điều 51. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát</p> <p>6. Ban Kiểm soát phải bầu một (01) thành viên làm Trưởng ban theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:</p> <p>a) Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát;</p>	<p>Điều 43. Trưởng Ban Kiểm soát</p> <p>1. Trưởng Ban Kiểm soát do Ban Kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban Kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;</p> <p>c) Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.</p> <p>2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát:</p> <p>a. Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát;</p> <p>b. Yêu cầu Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;</p> <p>c. Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị để trình Đại hội đồng Cổ đông.</p>	
265	Bỏ khoản 1 Điều 52	<p>Điều 52. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
266	Khoản 2, 3 Điều 52	<p>Điều 52. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát</p> <p>2. Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu hai (02) lần.</p> <p>3. Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên tham dự.</p>	<p>Điều 45. Cuộc họp của Ban Kiểm soát</p> <p>1. Ban Kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban Kiểm soát. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
267	Bổ sung khoản 2 Điều 45 Dự thảo		<p>Điều 45. Cuộc họp của Ban Kiểm soát</p> <p>2. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.</p>	Bổ sung theo Điều lệ mẫu
268	Khoản 1 Điều 53	<p>Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>1. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập</p>	<p>Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát</p> <p>2. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây</p>	Bổ sung theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp và Điều 286 Nghị định 155/2020

		và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.	a. Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.	
269	Khoản 2 Điều 53	Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát 2. Không được giữ chức vụ quản lý trong Công ty.	Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát 2. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây d. Không phải là Người quản lý và không nhất thiết phải là Cổ đông hoặc người lao động của Công ty.	Bổ sung theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp và Điều 286 Nghị định 155/2020
270	Khoản 3 Điều 53	Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát 3. Không phải là Người có quan hệ gia đình của Người quản lý doanh nghiệp của Công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại Công ty.	Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát 2. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây c. Không phải là Người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác.	Bổ sung theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp và Điều 286 Nghị định 155/2020
271	Bỏ khoản 4 Điều 53	Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát 4. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.		Nội dung đã được quy định tại khoản 1 Điều 43 Dự thảo Điều lệ
272	Khoản 5 Điều 53	Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát 5. Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán; có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng.	Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát 2. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây b. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty.	Bổ sung theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp và Điều 286 Nghị định 155/2020

273	Khoản 6, 7 Điều 53	<p>Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>6. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty.</p> <p>7. Không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.</p>	<p>Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát</p> <p>2. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây</p> <p>e. Không được đang làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty.</p> <p>f. Không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó.</p>	Bổ sung theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp và Điều 286 Nghị định 155/2020
274	Khoản 1 Điều 54	<p>Điều 54. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>1. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Thành viên đó không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 53;</p> <p>b) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính của Công ty và được chấp thuận.</p>	<p>Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát</p> <p>3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;</p> <p>b. Có đơn từ chức và được chấp thuận.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
275	Khoản 2 Điều 54	<p>Điều 54. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>2. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;</p> <p>b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;</p> <p>c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>d) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.</p>	<p>Điều 42. Thành phần Ban Kiểm soát</p> <p>4. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;</p> <p>b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Pháp luật, Quy chế quản trị nội bộ Công ty và Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;</p> <p>d. Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
276	Bỏ Khoản 3 Điều 54	<p>Điều 54. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát</p> <p>3. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu.

		trọng nghĩa vụ của mình và có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.		Nội dung đã được quy định tại khoản 4 Điều 42 Dự thảo Điều lệ
277	Điều 55	Điều 55. Trách nhiệm cẩn trọng Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Công ty và với mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.	Chương VIII TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng Quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.	Cấu trúc theo Điều lệ mẫu
278	Khoản 1 Điều 56	Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.	Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Pháp luật và chính sách của Công ty.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
279	Khoản 2 Điều 56	Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.	Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 2. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và Người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
280	Khoản 3 Điều 56	Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.</p>	<p>3. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con (nếu có), công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ (nếu có) với chính đối tượng đó hoặc với Người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của Pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của Pháp luật về công bố thông tin. Đối với các giao dịch do Hội đồng Quản trị chấp thuận, việc chấp thuận được thực hiện trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.</p>	
281	Khoản 4 Điều 56	<p>Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Đối với hợp đồng có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan;</p> <p>b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo</p>	<p>Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>6. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người điều hành khác và Người có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong trường hợp hợp đồng, giao dịch đó hoặc những nội dung quan trọng của hợp đồng, giao dịch và mối quan hệ lợi ích đã được công khai và được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị thông qua theo quy định tại Điều lệ này.</p>	<p>Viết lại theo Điều lệ mẫu và dẫn chiếu ngắn gọn. Nội dung đã được quy định tại điểm q khoản 2 Điều 20 và điểm h khoản 2 Điều 32 Dự thảo Điều lệ</p>

		<p>cáo tài chính gần nhất hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 20% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;</p> <p>c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.</p> <p>Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.</p>		
282	Khoản 5, 6 Điều 56	<p>Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>5. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</p> <p>6. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng</p>	<p>Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>4. Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà chính thành viên đó hoặc Người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty.</p> <p>5. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ</p>	Theo quy định tại khoản 2 Điều 167 Luật Doanh nghiệp và khoản 4 Điều 47 Điều lệ Mẫu

		này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.	cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.	
283	Khoản 1 Điều 57	<p>Điều 57. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.</p>	<p>Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</p> <p>1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
284	Khoản 2 Điều 57	<p>Điều 57. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</p> <p>2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc là đại</p>	<p>Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</p> <p>2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;</p> <p>b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.</p>		
285	Khoản 3 Điều 57	<p>Điều 57. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</p> <p>3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.</p>	<p>Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</p> <p>3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.</p>	Giữ quy định cũ về Bảo hiểm D&O – xem thêm quy định tại Điều 46.5
286	Khoản 1 Điều 58	<p>Điều 58. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</p> <p>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại Khoản 2 Điều 30 Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được ủy quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được ủy quyền của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.</p>	<p>Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:</p> <p>a. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin theo quy định tại khoản 5 và 6 Điều 16 Điều lệ này;</p> <p>b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Điều lệ này.</p> <p>2. Công ty chỉ chấp thuận cho xem xét, tra cứu, trích lục tài liệu cho Cổ đông tại trụ sở Công ty và trả lời kết quả trong vòng bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Cổ đông.</p>	Viết lại ngắn gọn theo Điều lệ mẫu và thực tế công ty

			3. Trường hợp đại diện được ủy quyền của Cổ đông và nhóm Cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của Cổ đông và nhóm Cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.	
287	Khoản 3 Điều 58	<p>Điều 58. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</p> <p>3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.</p> <p>4. Điều lệ Công ty phải được công bố trên website của Công ty.</p>	<p>Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ</p> <p>5. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, giấy phép thành lập và hoạt động, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị, họp Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của Pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.</p> <p>6. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
288	Khoản 1 Điều 60	<p>Điều 60. Các tranh chấp có thể xảy ra</p> <p>1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Cổ đông với Công ty; b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người quản lý quy định tại Điều lệ công ty; c) Khách hàng hoặc các đối tác liên quan khác với Công ty. <p>2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều</p>	<p>Điều 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ</p> <p>1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các Cổ đông theo quy định tại Pháp luật, Điều lệ này hoặc thỏa thuận giữa:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Cổ đông với Công ty; b. Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay Người điều hành khác; 	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.		
289	Khoản 1 Điều 61	Điều 61. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp 1. Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.	Điều 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
290	Khoản 2 Điều 61	Điều 61. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp 2. Đưa ra Trọng tài hoặc Tòa án: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.	Điều 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ 2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
291	Khoản 3 Điều 61	Điều 61. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp 3. Chi phí thương lượng, hoà giải và chi phí của Trọng tài hoặc Tòa án: a) Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải; b) Các chi phí của Trọng tài hoặc Tòa án sẽ do Trọng tài hoặc Tòa phán quyết bên nào phải chịu.	Điều 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ 3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Trọng tài hoặc Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Trọng tài hoặc Tòa án.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
292	Bỏ Điều 62	Điều 62. Các giao dịch phải được chấp thuận 1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông		Nội dung đã được quy định cụ thể tại điểm q khoản 2 Điều 20 và

		<p>hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ; - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; - Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; - Doanh nghiệp khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. <p>2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều này có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải gửi dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.</p> <p>3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận:</p> <p>a) Các hợp đồng và giao dịch khác, ngoài các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, kể cả trường hợp giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với một trong các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều này.</p> <p>b) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất</p>		<p>điểm h khoản 2 Điều 32 Dự thảo Điều lệ</p>
--	--	---	--	---

		<p>giữa Công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.</p> <p>Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.</p> <p>4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.</p>		
293	Bỏ Điều 63	<p>Điều 63. Bỏ phiếu biểu quyết thực hiện hợp đồng giao dịch với bên liên quan</p> <p>1. Khi thực hiện bỏ phiếu quyết định thực hiện các giao dịch có liên quan, các thành viên Hội đồng quản trị/ Ban Tổng Giám đốc/ Ban Kiểm soát có liên quan đến các giao dịch đó sẽ không được tham gia bỏ phiếu.</p> <p>2. Các hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được sự chấp thuận theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật liên quan.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

294	Khoản 1 Điều 64	<p>Điều 64. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý</p> <p>1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 69 Điều lệ này, và trong thời hạn không quá chín mươi (90) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và Cơ quan đăng ký kinh doanh.</p>	<p>Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý</p> <p>1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của Pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của Pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
295	Khoản 2 Điều 64	<p>Điều 64. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý</p> <p>2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính, bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.</p>	<p>Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý</p> <p>2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định Pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
296	Khoản 3 Điều 64	<p>Điều 64. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý</p> <p>3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính sáu tháng đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý</p> <p>3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định Pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
297	Bỏ Khoản 4, 5 Điều 64	<p>Điều 64. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý</p> <p>4. Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý của công ty phải được công bố trên website của Công ty.</p> <p>5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.</p>		
298	Bổ Điều 66	<p>Điều 66. Chế độ báo cáo và công bố thông tin</p> <p>1. Nghĩa vụ công bố thông tin:</p> <p>a) Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;</p> <p>b) Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.</p> <p>2. Nội dung công bố thông tin:</p> <p>a) Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm kèm theo báo cáo của tổ chức kiểm toán; - Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo luật định; 		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>- Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.</p> <p>b) Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.</p> <p>3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:</p> <p>a) Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;</p> <p>b) Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;</p> <p>c) Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề quản trị Công ty theo quy định.</p> <p>Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.</p>		
299	Điều 67	<p>Điều 67. Năm tài chính</p> <p>1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.</p> <p>2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Trường hợp năm tài chính đầu tiên của</p>	<p>Điều 53. Năm tài chính</p> <p>Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		Công ty ít hơn bốn (04) tháng, Báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán gộp với Báo cáo của năm tài chính tiếp theo.		
300	Khoản 1 Điều 68	Điều 68. Hệ thống kế toán 1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.	Điều 54. Chế độ kế toán 1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
301	Khoản 2 Điều 68	Điều 68. Hệ thống kế toán 2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.	Điều 54. Chế độ kế toán 2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định của Pháp luật về kế toán và Pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
302	Khoản 3 Điều 68	Điều 68. Hệ thống kế toán 3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.	Điều 54. Chế độ kế toán 3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh doanh phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước Pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
303	Bỏ Khoản 1 Điều 69	Điều 69. Kiểm toán 1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét.		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
304	Khoản 2 Điều 69	Điều 69. Kiểm toán 2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp	Điều 57. Kiểm toán 1. Đại hội đồng Cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>thuận. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo năm tài chính đầu tiên sẽ do Hội đồng quản trị chỉ định. Trong cùng năm tài chính, Công ty không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.</p>	<p>quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng Quản trị.</p>	
305	Bỏ khoản 3 Điều 69	<p>Điều 69. Kiểm toán</p> <p>3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính năm, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị cùng với thư quản lý trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
306	Khoản 4, 5 Điều 69	<p>Điều 69. Kiểm toán</p> <p>4. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.</p> <p>5. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.</p>	<p>Điều 57. Kiểm toán</p> <p>2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.</p> <p>3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

307	Khoản 1 Điều 71	<p>Điều 71. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận</p> <p>1. Điều kiện phân chia lợi nhuận cho các cổ đông: Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các cổ đông phổ thông khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.</p> <p>2. Thông qua việc phân chia lợi nhuận: Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật. Mức chi trả cổ tức không được vượt quá mức đề xuất của Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 51. Phân phối lợi nhuận</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
308	Khoản 3 Điều 71	<p>Điều 71. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận</p> <p>3. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.</p>	<p>Điều 51. Phân phối lợi nhuận</p> <p>4. Trên cơ sở mức cổ tức đã được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, Hội đồng Quản trị có thể quyết định thời điểm thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.</p>	Viết lại theo yêu cầu thực tế của công ty
309	Khoản 5 Điều 71	<p>Điều 71. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận</p> <p>5. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.</p>	<p>Điều 51. Phân phối lợi nhuận</p> <p>3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
310	Khoản 6 Điều 71	<p>Điều 71. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận</p> <p>6. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo</p>	<p>Điều 51. Phân phối lợi nhuận</p> <p>5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do Cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.	ngân hàng do Cổ đông cung cấp mà Cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho Cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam/Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.	
311	Khoản 7 Điều 71	Điều 71. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận 7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.	Điều 51. Phân phối lợi nhuận 6. Căn cứ Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán, Hội đồng Quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách Cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách Cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.	Viết lại theo Điều lệ mẫu
312	Bỏ Điều 72	Điều 72. Xử lý lỗ trong kinh doanh Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
313	Bỏ Điều 73	Điều 73. Trích lập các quỹ theo quy định 1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây: a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ; b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ; c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi; d) Các quỹ khác theo quy định của pháp luật. 2. Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
314	Điều 74	Điều 74. Con dấu 1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được	Điều 58. Dấu của Công ty	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		<p>khắc theo quy định của luật pháp và Điều lệ công ty.</p> <p>2. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của Pháp luật về giao dịch điện tử.</p> <p>2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).</p> <p>3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật .</p>	
315	Điều 75	<p>Điều 75. Tổ chức lại Công ty</p> <p>1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của UBCK.</p> <p>2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và pháp luật liên quan.</p>	<p>Điều 59. Tổ chức lại Công ty</p> <p>Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình Công ty được thực hiện theo quy định của Pháp luật có liên quan.</p>	Viết lại ngắn gọn
316	Khoản 1 Điều 76	<p>Điều 76. Giải thể hoặc chấm dứt hoạt động</p> <p>1. Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể Công ty trước thời hạn. Trường hợp Công ty giải thể trước thời hạn hoạt động phải được UBCK chấp thuận;</p> <p>b) Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục theo quy định của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>c) UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố giải thể, phá sản.</p>	<p>Điều 60. Giải thể công ty</p> <p>1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:</p> <p>a. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;</p> <p>b. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật quản lý thuế có quy định khác;</p> <p>c. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
317	Bỏ khoản 2, 3, 4, Điều 76	<p>Điều 76. Giải thể hoặc chấm dứt hoạt động</p> <p>2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu

		<p>3. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp mất khả năng thanh toán, Công ty phải thực hiện giải thể theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.</p> <p>4. Hội đồng quản trị thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Hội đồng quản trị và pháp luật.</p>		
318	Bỏ Điều 77	<p>Điều 77. Phá sản</p> <p>Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.</p>		Loại bỏ theo Điều lệ mẫu
319	Khoản 1 Điều 78	<p>Điều 78. Thanh lý</p> <p>1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.</p>	<p>Điều 60. Giải thể Công ty</p> <p>2. Thanh lý tài sản khi giải thể</p> <p>a. Tối thiểu sáu (06) tháng sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng Quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng Cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng Quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
320	Khoản 2 Điều 78	<p>Điều 78. Thanh lý</p> <p>2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công</p>	<p>Điều 60. Giải thể Công ty</p> <p>2. Thanh lý tài sản khi giải thể</p> <p>b. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho UBCK và cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

		việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.	thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.	
321	Khoản 3 Điều 78	<p>Điều 78. Thanh lý</p> <p>3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:</p> <p>a) Các chi phí thanh lý;</p> <p>b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;</p> <p>c) Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;</p> <p>d) Các khoản vay (nếu có);</p> <p>e) Các khoản nợ khác của Công ty;</p> <p>f) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.</p>	<p>Điều 60. Giải thể công ty</p> <p>2. Thanh lý tài sản khi giải thể</p> <p>c. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:</p> <p>i. Các chi phí thanh lý;</p> <p>ii. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;</p> <p>iii. Nợ thuế;</p> <p>iv. Các khoản nợ khác của Công ty;</p> <p>v. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các Cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
322	Khoản 1 Điều 79	<p>Điều 79. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ</p> <p>1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng Cổ đông Công ty xem xét, quyết định.</p>	<p>Điều 62. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ</p> <p>1. Trừ trường hợp Điều lệ này có quy định khác, việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Điều lệ này phải được Đại hội đồng Cổ đông Công ty xem xét, quyết định.</p>	Bổ sung cho thống nhất với điểm k khoản 2 Điều 20 Dự thảo Điều lệ
323	Khoản 2 Điều 79	<p>Điều 79. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ</p> <p>2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập hoặc có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.</p>	<p>Điều 62. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ</p> <p>2. Trường hợp Pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định Pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu
324	Điều 80	<p>Điều 80. Ngày hiệu lực</p> <p>1. Bản điều lệ này gồm 13 Chương 80 Điều có hiệu lực vào ngày 22 tháng 04 năm 2021, riêng nội dung tại Khoản 3 Điều 2 về Trụ sở Công ty</p>	<p>Điều 63. Hiệu lực Điều lệ</p> <p>1. Bản Điều lệ này gồm 18 Chương 63 Điều được Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thông qua ngày 08 tháng 08</p>	Viết lại theo Điều lệ mẫu

	<p>sẽ có hiệu lực kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh chấp thuận địa điểm đặt Trụ sở chính của Công ty.</p> <p>2. Điều lệ này được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau.</p> <p>3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.</p> <p>4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.</p>	<p>năm 2022 và chấp thuận hiệu lực toàn văn Điều lệ này.</p> <p>2. Điều lệ này được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p> <p>3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty, thay thế tất cả các bản điều lệ trước đó.</p> <p>4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ này phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị.</p>	
--	---	--	--